

Problem: 2nd-Order Function. Quadratic Equation

Bài Tập: Hàm Số Bậc 2 $y = ax^2$. Phương Trình Bậc 2 1 Ẩn $ax^2 + bx + c = 0$

Nguyễn Quân Bá Hồng*

Ngày 4 tháng 2 năm 2024

Mục lục

1	2nd-Order Function – Hàm Số $y = ax^2, a \neq 0$	1
2	Quadratic Equation – Phương Trình Bậc 2 1 Ẩn $ax^2 + bx + c = 0, a \neq 0$	4
3	Viète Theorem – Định Lý Viète	8
4	Phương Trình Quy Về Phương Trình Bậc 2	11
4.1	Phương trình trùng phương	11
4.2	Phương trình bậc 4 có hệ số đối xứng	12
4.3	Phương trình bậc 5 có hệ số đối xứng	12
4.4	Phương trình hồi quy	13
4.5	Phương trình $(x+a)(x+b)(x+c)(x+d) = m$ với $a+d = b+c$	13
4.6	Phương trình $(x+a)(x+b)(x+c)(x+d) = mx^2$ với $ad = bc$	13
4.7	Phương trình $(x+a)^4 + (x+b)^4 = c$	13
4.8	Miscellaneous	13
4.9	Phương trình đại số bậc cao	14
4.10	Phương trình chứa ẩn ở mẫu thức	15
4.11	Phương trình vô tỷ	16
4.12	Miscellaneous	16
5	Giải Bài Toán Bằng Cách Lập Phương Trình	17
6	Relation Between Parabol & Line – Quan Hệ Giữa Parabol $y = ax^2$ & Đường Thẳng $y = mx + n$	20
7	Conditions on Roots of Equation – Điều Kiện Về Nghiệm của 1 Phương Trình	20
8	Đa Thức Bậc 2 Với Bất Đẳng Thức & Toán Cực Trị	21
9	Phương Trình Đại Số Bậc Cao	21
10	Miscellaneous	22
	Tài liệu	22

1 2nd-Order Function – Hàm Số $y = ax^2, a \neq 0$

[1] Hàm số bậc 2 $y = f(x) = ax^2, a \neq 0$ có tập xác định TXĐ: $D_f = \mathbb{R}$. Nếu $a > 0$, hàm số $y = ax^2$ nghịch biến khi $x < 0$, đồng biến khi $x > 0$. Nếu $a < 0$, hàm số $y = ax^2$ nghịch biến khi $x > 0$, đồng biến khi $x < 0$. [2] Đồ thị hàm số $y = ax^2, a \neq 0$ là 1 parabol đi qua gốc tọa độ O , nhận trục Oy là trục đối xứng, O là đỉnh của parabol. Nếu $a > 0$, đồ thị nằm phía trên trục hoành, O là điểm thấp nhất của đồ thị. $\min_{x \in \mathbb{R}} y = 0 \Leftrightarrow x = 0$. Nếu $a < 0$, đồ thị nằm phía dưới trục hoành, O là điểm cao nhất của đồ thị. $\max_{x \in \mathbb{R}} y = 0 \Leftrightarrow x = 0$.

[Thá+24, Chap. VII, §1, pp. 46–51]: HD1. LT1. LT2. HD2. LT3. HD3. 1. 2. 3. 4. 5.

1 ([BBN23], VD1, p. 35). Cho hàm số $y = -(n^2 + 4n + 5)x^2$. (a) Chứng minh hàm số nghịch biến với $x > 0$ & đồng biến với $x < 0$. (b) Biết khi $x = \pm 2$ thì $y = -24$, tìm n . (c) Mở rộng.

*Ben Tre City, Vietnam. e-mail: nguyenquanbahong@gmail.com; website: <https://nqbh.github.io>.

- 2 ([BBN23], VD2, p. 36). Cho hàm số $y = 1.5x^2$. (a) Lập bảng tính giá trị của y ứng với giá trị của x lần lượt bằng $-2, -1, 0, 1, 2$. (b) Vẽ đồ thị hàm số. (c) Trong các điểm $A(3, 13.5), B(-3, -13.5), C\left(-\frac{5}{2}, \frac{75}{8}\right), D(\sqrt{3}, -4.5), E(\sqrt{2}, 3)$, điểm nào thuộc đồ thị?
- 3 ([BBN23], VD3, p. 36). Cho 2 hàm số $y = \frac{1}{2}x^2, y = -\frac{1}{2}x + 3$. (a) Vẽ đồ thị 2 hàm số trên cùng 1 mặt phẳng tọa độ. (b) Tìm tọa độ các giao điểm của 2 đồ thị.
- 4 ([BBN23], VD4, p. 37). Cho hàm số $y = (\sqrt{m-3} - 1)x^2$. (a) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để hàm số nghịch biến với $x > 0$ & đồng biến với $x < 0$. (b) Biết đồ thị hàm số đi qua điểm $A(-3, 18)$. (c) Vẽ đồ thị hàm số với $m = 7$.
- Định nghĩa 1** (Even/odd function – Hàm số chẵn/lẻ). Hàm số $f : D \rightarrow \mathbb{R}$ là hàm số chẵn nếu $f(x) = f(-x), \forall x \in D$, là hàm số lẻ nếu $f(x) = -f(-x)$ hay $f(x) + f(-x) = 0, \forall x \in D$.
- 5 ([BBN23], VD5, p. 38). Cho hàm số $y = f(x) = 3(m^2 - 1)x^2$ với $m \neq \pm 1$. (a) Chứng minh y là hàm số chẵn. (b) Tìm $a \in \mathbb{R}$ để $f(a - 1) = 27(m^2 - 1)$. (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để hàm số đồng biến khi $x > 0$ & nghịch biến khi $x < 0$.
- 6 ([BBN23], VD6, p. 38). Cho 2 hàm số $y = -\frac{m}{4}x^2, y = -\frac{3x-m}{2}$ với $m \in \mathbb{R}$. (a) Xét tính chất biến thiên & tìm GTLN, GTNN của hàm số thứ nhất. (b) Vẽ đồ thị (P) của hàm số $y = -\frac{m}{4}x^2$ & đồ thị (d) của hàm số $y = -\frac{3x-m}{2}$ với $m = 2$ trên cùng 1 mặt phẳng tọa độ. (c) Dùng đồ thị của 2 hàm số trên với $m = 2$ để giải phương trình $x^2 - 3x + 2 = 0$ & kiểm tra lại bằng tính toán.
- 7 ([BBN23], 4.1., p. 39). Cho 2 hàm số $y = \pm \frac{3}{4}x^2$. Tính các giá trị tương ứng của y tại các giá trị $x = 0, \pm 1, \pm 2, \pm 3$. Nhận xét.
- 8 ([BBN23], 4.2., p. 39). Thả 1 vật nặng hình cầu lặn từ trên đỉnh dốc xuống chân dốc dài 50 m. Quan hệ giữa quãng đường y m & thời gian lặn x s được thể hiện bởi công thức $y = (a - 1)x^2$. (a) Biết hết giây thứ 4, vật nặng lặn được 8 m. Tìm a . (b) Hỏi hết giây thứ 2, 5, 8 thì vật nặng đã lặn được bao nhiêu m? (c) Khi vật nặng còn cách chân dốc 32 m thì nó đã lặn trong thời gian bao lâu? (d) Sao bao lâu thì vật nặng lặn xuống đến chân dốc? (e) Vẽ đồ thị chuyển động của vật nặng với 1 đơn vị trên trục tung ứng với 5 m & 1 đơn vị trên trục hoành ứng với 1 s.
- 9 ([BBN23], 4.3., pp. 39–40). Trên mặt phẳng tọa độ có 1 điểm $A(2, -6)$ thuộc đồ thị hàm số $y = ax^2$. Biết $a = -2m + 2.5$. (a) Tìm a, m . (b) Vẽ đồ thị (P_1) của hàm số $y = mx^2$ & đồ thị (P_2) của hàm số $y = ax^2$ với a, m tìm được trên cùng 1 mặt phẳng tọa độ. (c) Điểm $B(8, -96), D(-12, 288)$ thuộc đồ thị hàm số nào? (d) Biết điểm $E(h, 18)$ nằm trên (P_1) & điểm $F(-9, n)$ nằm trên (P_2). Tìm h, n .
- 10 ([BBN23], 4.4., p. 40). Cho hàm số $y = (m^2 - 2m + 9)x^2$. (a) Xét tính biến thiên của hàm số. (b) Biết khi $x = \pm 2$ thì $y = 96$, tìm m .
- 11 ([BBN23], 4.5., p. 40). Cho hàm số $y = (\sqrt{2m-5} - 3)x^2$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để: (a) Hàm số nghịch biến với $x > 0$. (b) Đồ thị hàm số đi qua điểm $A(4, -32)$.
- 12 ([BBN23], 4.6., p. 40). Cho hàm số $y = f(x) = -0.75x^2$. Tìm giá trị của m, n để: (a) $f(m) \leq -1.5$. (b) $f(n - 1) \geq -6.75$.
- 13 ([BBN23], 4.7., p. 40). Cho 2 hàm số $y = f(x) = x^2, y = g(x) = ax + 3$. (a) Tìm $a \in \mathbb{R}$ biết $f(a + 2) - f(a - 5) = 7$. (b) Vẽ 2 đồ thị 2 hàm số trên cùng 1 mặt phẳng tọa độ. (c) Tìm giao điểm 2 đồ thị, kiểm tra lại bằng tính toán.
- 14 ([BBN23], 4.8., p. 40). Cho hàm số $y = f(x) = x^2$ & a, b, c là 3 giá trị phân biệt của x . Biết $f(a) + b = f(b) + c = f(c) + a$. Tính giá trị biểu thức $A = (a + b - 1)(b + c - 1)(c + a - 1)$.
- 15 ([BBN23], p. 41, bài toán thả vật nặng rơi từ trên cao). Galilei là người phát hiện ra quãng đường chuyển động của vật rơi tự do tỷ lệ thuận với bình phương của thời gian. Quan hệ giữa quãng đường chuyển động y m & thời gian chuyển động x s được biểu diễn gần đúng bởi công thức $y = 5x^2$. Thả 1 vật nặng từ độ cao 55 m trên tháp nghiêng Pisa xuống đất (sức cản không khí không đáng kể). (a) Cho biết sau 1 s, 1.5 s, 2 s, 2.5 s, 3 s thì vật nặng còn cách đất bao nhiêu m? (b) Khi vật nặng còn cách đất 25 m thì nó đã rơi được thời gian bao lâu? (c) Sau bao lâu thì vật nặng chạm đất?
- 16 ([BBN23], p. 42). Trong mặt phẳng tọa độ (Oxy) 1 điểm A chạy trên parabol (P): $y = ax^2, a \neq 0$ thì trung điểm I của OM chạy trên đường nào?
- 17 ([Tuy23], VD33, p. 70). Cho parabol (P): $y = ax^2$. (a) Tìm $a \in \mathbb{R}$ để (P) đi qua điểm $M(-4, 4)$. Vẽ (P) ứng với giá trị vừa tìm được của a . (b) Lấy điểm $A(0, 3)$ & điểm B thuộc đồ thị vừa vẽ. Tìm độ dài nhỏ nhất của AB .
- 18 ([Tuy23], 184., p. 71). Cho hàm số $y = f(x) = ax^2$. Chứng minh: (a) $f(3) + f(4) = f(5)$. (b) $f(x) + f(y) = f(z)$ với x, y, z là độ dài 3 cạnh 1 tam giác vuông, z là độ dài cạnh huyền.
- 19 ([Tuy23], 185., p. 71). Cho hàm số $y = 3x^2$. Tìm GTNN, GTLN của y nếu $m \leq x \leq n$ với $mm < 0 < n$.
- 20 ([Tuy23], 186., p. 71). Cho hàm số $y = f(x) = (m^2 - m + 1)x^2$. Chứng minh: (a) Hàm số $y = f(x)$ luôn đồng biến $\forall m, x \in \mathbb{R}, x > 0$. (b) $f(\sqrt{3} - \sqrt{2}) < f(\sqrt{2} - 1)$.

- 21** ([Tuy23], 187., p. 71). Cho hàm số $y = f(x) = (\sqrt{m-5} - 2)x^2$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để: (a) Hàm số đồng biến với $x < 0$. (b) Đồ thị hàm số đi qua điểm $A(-2, 12)$.
- 22** ([Tuy23], 188., p. 71). Cho hàm số $y = (\lfloor m \rfloor - 3)x^2$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để hàm số: (a) nghịch biến với $x < 0$. (b) Có đồ thị hàm số đi qua điểm $A(-2, m+3)$.
- 23** ([Tuy23], 189., p. 72). Cho hàm số $y = f(x) = -\frac{2}{3}x^2$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để: (a) $f(m) \geq -6$. (b) $f(m+2) - f(m-1) = 6$.
- 24** ([Tuy23], 190., p. 72). Vẽ đồ thị hàm số $y = \frac{1}{4}x|x| + \frac{x^3}{4|x|}$.
- 25** ([Tuy23], 191., p. 72). Cho parabol $(P): y = -x^2$. Đường thẳng $y = m$ cắt (P) tại 2 điểm A, B . Tìm $m \in \mathbb{R}$ để $\triangle AOB$ đều. Tính diện tích tam giác đều đó.
- 26** ([Tuy23], 192., p. 72). Dùng đồ thị để giải phương trình & bất phương trình: (a) $x^2 - x - 2 = 0$. (b) $x^2 - x - 2 < 0$.
- 27** ([Bin23], VD74, p. 18). (a) Cho parabol $y = \frac{1}{4}x^2$, điểm $A(0, 1)$ & đường thẳng $d: y = -1$. Gọi M là 1 điểm bất kỳ thuộc parabol. Chứng minh MA bằng khoảng cách MH từ điểm M đến d . (b) Cho điểm $A(0, a)$, $d: y = -a$. Chứng minh quỹ tích của điểm $M(x, y)$ sao cho khoảng cách MH từ M tới d bằng MA là 1 parabol.
- [Bin23, 235., p. 19, 236., p. 20].
- 28** ([Bin23], 237., p. 20). (a) Tìm hệ số a của parabol $y = ax^2$, biết parabol đi qua điểm $A(-2, -2)$. (b) Tìm tọa độ của điểm M thuộc parabol này, biết khoảng cách từ M đến trục hoành gấp đôi khoảng cách từ M đến trục tung.
- 29** ([Bin23], 238., p. 20). Vẽ đồ thị hàm số $y = \frac{1}{3}x|x|$.
- 30** ([Bin23], 239., p. 20). (a) Vẽ đồ thị hàm số $y = -\frac{1}{2}x^2$. (b) Gọi C là 1 điểm tùy ý nằm trên parabol $y = -\frac{1}{2}x^2$. Gọi K là trung điểm OC . Khi điểm C di chuyển trên parabol đó thì điểm K di chuyển trên đường nào?
- 31** ([BNS23], VD12.1, p. 65). Trong mặt phẳng tọa độ (Oxy) cho đường thẳng $(d): y = -1$ & điểm $F(0, 1)$. Tìm tập hợp tất cả những điểm I sao cho khoảng cách từ I đến (d) bằng IF .
- Giải.* Giả sử điểm $I(x, y)$. Khi đó khoảng cách từ I đến (d) bằng $|y+1|$ & $IF = \sqrt{x^2 + (y-1)^2}$, nên $d_{I,(d)} = IF \Leftrightarrow |y+1| = \sqrt{x^2 + (y-1)^2} \Leftrightarrow (y+1)^2 = x^2 + (y-1)^2 \Leftrightarrow y = \frac{1}{4}x^2$. Suy ra tập hợp tất cả những điểm I sao cho khoảng cách từ I đến (d) bằng IF là đường parabol $(P_1): y = \frac{1}{4}x^2$, i.e., $\{I \in \mathbb{R}^2 | d_{I,(d)} = IF\} = \{(x, y) \in \mathbb{R}^2 | y = \frac{1}{4}x^2\}$. \square
- 32.** Trong mặt phẳng tọa độ (Oxy) cho đường thẳng $(d): y = ax + b$ & điểm $F(c, d)$. Tìm tập hợp tất cả những điểm I sao cho khoảng cách từ I đến (d) bằng IF .
- 33** ([BNS23], VD12.2, p. 66). Xác định điểm M thuộc parabol $(P): y = x^2$ sao cho độ dài đoạn IM là nhỏ nhất, trong đó $I(0, 1)$.
- 34** ([BNS23], VD12.3, p. 66). Trong mặt phẳng (Oxy) , giả sử điểm A chạy trên parabol $(P): y = x^2$. Tìm tập hợp trung điểm I của đoạn thẳng OA .
- 35** ([BNS23], VD12.4, p. 66). Trong mặt phẳng (Oxy) , giả sử 2 điểm A, B chạy trên parabol $(P): y = x^2$ sao cho $A, B \neq O(0, 0)$ & $OA \perp OB$. Giả sử I là trung điểm của đoạn thẳng AB . (a) Chứng minh tọa độ của điểm I thỏa mãn phương trình $y = 2x^2 + 1$. (b) Chứng minh đường thẳng (AB) luôn đi qua 1 điểm cố định. (c) Xác định tọa độ của các điểm A, B sao cho độ dài AB nhỏ nhất.
- 36** ([BNS23], VD12.5, p. 67). Trên parabol $(P): y = x^2$ ta lấy 2 điểm $A(-1, 1)$ & $B(3, 9)$. Xác định điểm C thuộc cung nhỏ AB của (P) sao cho diện tích $\triangle ABC$ lớn nhất.
- 37** ([BNS23], VD12.6, p. 68). Trên parabol $(P): y = x^2$ lấy 6 điểm phân biệt $A_1, A_2, A_3, A_4, A_5, A_6$. Chứng minh nếu $A_1A_2 \parallel A_4A_5, A_2A_3 \parallel A_5A_6$ thì $A_3A_4 \parallel A_6A_1$.
- 38** ([BNS23], VD12.7, p. 68). Trên parabol $(P): y = x^2$ lấy 6 điểm phân biệt $A_i(a_i, a_i^2), i = 1, 2, 3, 4, 5, 6$. Giả sử $A_1A_2 \perp A_4A_5, A_2A_3 \perp A_5A_6$. Chứng minh A_3A_4, A_1A_6 không thể vuông góc với nhau nếu $(a_1 + a_2)(a_2 + a_3)(a_3 + a_4)(a_4 + a_5)(a_5 + a_6)(a_6 + a_1) \neq -1$.
- 39** ([BNS23], VD12.8, p. 69). Trên parabol $(P): y = x^2$ lấy 3 điểm phân biệt $A(a, a^2), B(b, b^2), C(c, c^2)$ thỏa mãn $a^2 - b = b^2 - c = c^2 - a$. Tính $A = (a+b+1)(b+c+1)(c+a+1)$.
- 40** ([BNS23], 12.1., p. 69). Trên parabol $(P): y = x^2$. Tính khoảng cách giữa 2 điểm A, B nằm trên parabol có hoành độ lần lượt bằng: (a) $-1, 2$. (b) $a, b \in \mathbb{R}$.
- 41** ([BNS23], 12.2., p. 69). Trong mặt phẳng (Oxy) cho đường thẳng $(d): y = kx + 1$ & parabol $(P): y = x^2$. Chứng minh: (a) Đường thẳng (d) luôn cắt parabol (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . (b) Có đúng 1 điểm M thuộc đường thẳng (d') : $y = -1$ để $MA \perp MB$ & đường thẳng MA tiếp xúc với (P) .
- 42** ([BNS23], 12.3., p. 69). Trong mặt phẳng (Oxy) cho đường thẳng $(d): y = kx + \frac{1}{2}$ & parabol $(P): y = \frac{1}{2}x^2$. Giả sử đường thẳng (d) cắt parabol (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . Chứng minh tọa độ trung điểm của đoạn thẳng AB thỏa mãn phương trình $y = x^2 + \frac{1}{2}$.

43 ([BNS23], 12.4., p. 69). Trong mặt phẳng (Oxy) cho parabol (P) : $y = x^2$ & 2 điểm $I(0, 1), J(1, 0)$. Tìm 2 điểm $M, N \in (P)$ sao cho IM, JN ngắn nhất.

44 ([BNS23], 12.5., p. 69). Trong mặt phẳng (Oxy) cho parabol (P) : $y = x^2$. Có thể tìm được hay không 3 điểm $A, B, C \in (P)$ sao cho ΔABC đều?

45 ([BNS23], 12.6., p. 70). Trong mặt phẳng (Oxy) cho parabol (P) : $y = x^2$. Có thể tìm được hay không 4 điểm $A, B, C \in (P)$ sao cho tứ giác ABCD là 1 hình vuông?

46 ([BNS23], 12.7., p. 70). Trên parabol (P) : $y = x^2$, lấy 4 điểm phân biệt $A(a, a^2), B(b, b^2), C(c, c^2), D(d, d^2)$ thỏa mãn $a^2 - b = b^2 - c = c^2 - d = d^2 - a$. Chứng minh

$$(a + b + 1)(b + c + 1)(c + d + 1)(d + a + 1) = \frac{(a - c)^2(b - d)^2}{(a - b)(b - c)(c - d)(d - a)}.$$

2 Quadratic Equation – Phương Trình Bậc 2 1 Ẩn $ax^2 + bx + c = 0, a \neq 0$

[1] Phương trình bậc 2 1 ẩn $ax^2 + bx + c = 0$ (1), $a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$. Biệt số $\Delta := b^2 - 4ac$. Biệt số rút gọn $\Delta' := b'^2 - ac$ với $b = 2b'$.

[2] Công thức nghiệm: $\Delta > 0$, (1) có 2 nghiệm thực phân biệt $x_{1,2} = \frac{-b \pm \sqrt{\Delta}}{2a} \in \mathbb{R}$. $\Delta = 0$, (1) có nghiệm kép $x_1 = x_2 = -\frac{b}{2a}$.

$\Delta < 0$, (1) vô nghiệm thực, nhưng có 2 nghiệm phức $x_{1,2} = \frac{-b \pm i\sqrt{-\Delta}}{2a} \in \mathbb{C} \setminus \mathbb{R}$. [3] Công thức nghiệm thu gọn: $\Delta' > 0$, (1) có

2 nghiệm thực phân biệt $x_{1,2} = \frac{-b' \pm \sqrt{\Delta'}}{a} \in \mathbb{R}$. $\Delta = 0$, (1) có nghiệm kép $x_1 = x_2 = -\frac{b'}{a}$. $\Delta < 0$, (1) vô nghiệm thực, nhưng

có 2 nghiệm phức $x_{1,2} = \frac{-b' \pm i\sqrt{-\Delta'}}{a} \in \mathbb{C} \setminus \mathbb{R}$. [4] Phương trình bậc 2 $ax^2 + bx + c = 0$ với a, c trái dấu, i.e., $ac < 0$ bao giờ

cũng có 2 nghiệm thực phân biệt vì $\Delta = b^2 - 4ac \geq -4ac > 0$.

[Thá+24, Chap. VII, §2, pp. 52–60]: HD1. LT1. HD2. LT2. HD3. LT3. HD4. LT4. LT5. LT6. 1. 2. 3. 4. 5. 6.

47 (Program: Solve quadratic equation). Viết chương trình Pascal, Python, C/C++ để giải phương trình bậc 2 1 ẩn $ax^2 + bx + c = 0$.

- Input: 3 hệ số $a, b, c \in \mathbb{R}$ được nhập từ bàn phím.
- Output: Số nghiệm của phương trình & liệt kê các nghiệm đó, GTNN, GTLN, các khoảng đồng biến, nghịch biến.

48 ([BBN23], VD1, p. 45). Giải phương trình: (a) $4x^2 - 25 = 0$. (b) $3x^2 + 8 = 0$.

49. Biện luận theo tham số $a, b \in \mathbb{R}$ để giải phương trình: (a) $ax^2 + b = 0$. (b) $ax^2 + bx = 0$.

50 ([BBN23], VD2, p. 45). Giải phương trình bằng cách cộng vào 2 vế mỗi phương trình cùng 1 số hoặc biểu thức thích hợp để được 1 phương trình mà vế trái là 1 bình phương, vế phải là 1 số: (a) $x^2 - 4x + 2$. (b) $2x^2 + 5x = 1$. (c) $ax^2 + bx + c$ với $a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$.

51 ([BBN23], VD3, p. 46). Dùng công thức nghiệm hoặc công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình: (a) $6x^2 - x - 7 = 0$. (b) $6x^2 - x + 7 = 0$. (c) $2x^2 - 2\sqrt{10}x - \sqrt{5} = 0$.

52 ([BBN23], VD4, p. 46). Cho phương trình bậc 2: $x^2 - 2(m + 2)x + m^2 - 5 = 0$. (a) Giải phương trình với $m = 2$. (b) Biện luận theo $m \in \mathbb{R}$ số nghiệm của phương trình. (c) Tính hiệu của nghiệm lớn & nghiệm nhỏ trong trường hợp phương trình có 2 nghiệm.

53 ([BBN23], VD5, p. 47). Cho a, b, c là độ dài 3 cạnh 1 tam giác. Chứng minh phương trình $(a^2 + b^2 - c^2)x^2 + 4abx + a^2 + b^2 - c^2 = 0$ luôn có 2 nghiệm phân biệt.

54 ([BBN23], 5.1., p. 47). Giải phương trình: (a) $9x^2 - 27 = 0$. (b) $5x^2 + 19 = 0$. (c) $1.2x^2 - 6x = 0$. (d) $x(x - 2) + 4x - 8 = 0$.

55 ([BBN23], 5.2., p. 47). Cho phương trình bậc 2 $x^2 + bx + 8 = 0$. (a) Tìm hệ số $b \in \mathbb{R}$ để phương trình có 1 nghiệm là 8. (b) Giải phương trình bằng cách biến đổi thành phương trình tích.

56 ([BBN23], 5.3., p. 47). Giải phương trình bằng cách biến đổi vế trái thành 1 bình phương, vế phải là 1 số: (a) $x^2 - 6x + 4 = 0$. (b) $(x - 3)(x + 1) = 12$. (c) $4x^2 + 4x = 1$. (d) $-5x^2 + 6 = 10x$.

57 ([BBN23], 5.4., p. 47). Dùng công thức nghiệm hoặc công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình bậc 2: (a) $5x^2 + 3x - 8 = 0$. (b) $5x^2 - 3x + 8 = 0$. (c) $3y^2 - 2\sqrt{15}y - 3\sqrt{5} = 0$.

58 ([BBN23], 5.5., p. 47). Cho phương trình bậc 2 $2x^2 - 2mx + m + 4 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm kép rồi tìm nghiệm kép đó.

59 ([BBN23], 5.6., p. 48). Cho phương trình bậc 2 $2x^2 + 2mx + m - 2018 = 0$. (a) Chứng minh phương trình luôn có 2 nghiệm $\forall m \in \mathbb{R}$. (b) Giải phương trình với $m = 672$.

- 60 ([BBN23], 5.7., p. 48). Chứng minh phương trình $2x^2 + 2(a + b + c)x + ab + bc + ca = 0$ luôn có nghiệm $\forall a, b, c \in \mathbb{R}$.
- 61 ([BBN23], 5.8., p. 48). Cho a, b, c là độ dài 3 cạnh 1 tam giác. Chứng minh: (a) Phương trình $b^2x^2 + (b^2 + c^2 - a^2)x + c^2 = 0$ vô nghiệm. (b) Phương trình $f(x) + g(x) = 0$ có nghiệm kép khi & chỉ khi tam giác là đều, với $f(x) = (x - 2a)(x - b) + (x - 2b)(x - c) + (x - 2c)(x - a)$, $g(x) = (a + b + c)x - (ab + bc + ca)$.
- 62 ([BBN23], VD, p. 49). Tìm GTNN, GTLN của biểu thức: (a) $A = \frac{4x + 3}{x^2 + 1}$. (b) $B = \frac{x^2 + x + 1}{x + 1}$.
- 63 ([Tuy23], VD34, p. 73). Cho phương trình $mx^2 - (2m + 1)x + m + 1 = 0$. (a) Giải phương trình với $m = -\frac{3}{5}$. (b) Chứng minh phương trình luôn có nghiệm $\forall m \in \mathbb{R}$. (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 1 nghiệm lớn hơn 2.
- 64 ([Tuy23], VD35, p. 75). Tìm GTNN của biểu thức $A = 5x^2 - 4x + 1$.
65. Tìm GTNN, GTLN của hàm số $y = ax^2 + bx + c$ với $a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$.
- 66 ([Tuy23], 193., p. 75). Chứng minh định lý về dấu của tam thức bậc 2.
- 67 ([Tuy23], 194., p. 75). Tính hiệu giữa nghiệm lớn & nghiệm nhỏ của phương trình $(9 - 4\sqrt{5})x^2 + (\sqrt{5} - 2)x - 6 = 0$.
- 68 ([Tuy23], 195., p. 76). Cho biết tổng của n số nguyên dương đầu tiên nhỏ hơn tổng của $2n$ số nguyên dương đầu tiên là 155. Tính tổng của $3n$ số nguyên dương đầu tiên.
- 69 ([Tuy23], 196., p. 76). Cho 2 phương trình $x^2 + 5x + c = 0, x^2 - 5x - c = 0$. Biết 2 phương trình này có 1 nghiệm đối nhau, chứng minh nghiệm còn lại của 2 phương trình này cũng đối nhau.
- 70 ([Tuy23], 197., p. 76). Tìm nghiệm nguyên dương của hệ phương trình

$$\begin{cases} xy + yz = 36, \\ xz + yz = 19. \end{cases}$$

- 71 ([Tuy23], 198., p. 76). Cho phương trình $4x^2 + 4mx + m + 6 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm kép.
- 72 ([Tuy23], 199., p. 76). Cho phương trình $(x - a)(x - b) + (x - b)(x - c) + (x - c)(x - a) = 0$. Tìm điều kiện của $a, b, c \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm kép.
- 73 ([Tuy23], 200., p. 76). Tìm $m \in \mathbb{Z}$ nhỏ nhất sao cho phương trình $x^2 - 4x(mx - 5) - 8 = 0$ vô nghiệm.
- 74 ([Tuy23], 201., p. 76). Cho phương trình $x^2 - px - 228p = 0$ với p là số nguyên tố. Tìm p để phương trình có 2 nghiệm nguyên.
- 75 ([Tuy23], 202., p. 76). Cho phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ với $a > 0$. Chứng minh nếu $b > a + c$ thì phương trình luôn có 2 nghiệm phân biệt.
- 76 ([Tuy23], 203., p. 76). Chứng minh phương trình $x^2 - 2mx + 2010 \cdot 2011 = 0$ không có nghiệm nguyên $\forall m \in \mathbb{Z}$.
- 77 ([Tuy23], 204., p. 77). Cho a, b, c là độ dài 3 cạnh của 1 tam giác. Chứng minh phương trình vô nghiệm: (a) $x^2 + (a + b + c)x + ab + bc + ca = 0$. (b) $a^2x^2 + (a^2 + b^2 - c^2)x + b^2 = 0$.
- 78 ([Tuy23], 205., p. 77). Cho 2 phương trình $x^2 + bx + c = 0, x^2 + cx + b = 0$ với $b, c \in \mathbb{R}, \frac{1}{b} + \frac{1}{c} = \frac{1}{2}$. Chứng minh có ít nhất 1 tron 2 phương trình có nghiệm.
- 79 ([Tuy23], 206., p. 77). Cho 3 phương trình $ax^2 + 2bx + c = 0, bx^2 + 2cx + a = 0, cx^2 + 2ax + b = 0$ với $a, b, c \in \mathbb{R}^*$. Chứng minh có ít nhất 1 trong 3 phương trình có nghiệm.
- 80 ([Tuy23], 207., p. 77). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để 2 phương trình $x^2 + mx + 1 = 0, x^2 - (m + 1)x - 2m = 0$ có ít nhất 1 nghiệm chung.
- 81 ([Tuy23], 208., p. 77). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để 2 phương trình $x^2 + (2m - 1)x - 10 = 0, 3x^2 + (4m - 2)x - 22 = 0$ có ít nhất 1 nghiệm chung.
- 82 ([Tuy23], 209., p. 77). Tìm $(x, y) \in \mathbb{R}^2$ thỏa phương trình $3x^2 - 6x + y - 2 = 0$ sao cho y đạt GTLN.
- 83 ([Tuy23], 210., p. 77). Tìm nghiệm nguyên của phương trình $x^2 - xy + y^2 = x - y$.
- 84 ([Tuy23], 211., p. 77). Tìm GTNN của biểu thức $A = \frac{x^2 - x + 1}{x^2 - 2x + 1}$.
- 85 ([Tuy23], 212., p. 78). Tìm GTNN, GTLN của biểu thức: (a) $A = \frac{4x - 3}{x^2 + 1}$. (b) $B = \frac{x^2 + 2x + 1}{x^2 - 2x + 3}$.
86. Biện luận theo các tham số để tìm GTNN, GTLN của biểu thức: (a) $A = \frac{mx + n}{ax^2 + bx + c}$. (b) $B = \frac{a_1x^2 + b_1x + c_1}{a_2x^2 + b_2x + c_2}$.

87 ([Tuy23], 213., p. 78). Cho parabol $(P) : y = -\frac{3}{4}x^2$, đường thẳng $(d) : y = (m-2)x + 3$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để $(P), (d)$ tiếp xúc nhau. Tìm tọa độ của tiếp điểm.

88 ([Tuy23], 214., p. 78). Trong mặt phẳng tọa độ Oxy cho điểm $M(0, 2)$. Cho parabol $(P) : y = \frac{x^2}{4}$, đường thẳng $(d) : ax + by = -2$. Biết (d) đi qua M . (a) Chứng minh khi a thay đổi thì (d) luôn cắt (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . (b) Tìm $a \in \mathbb{R}$ để AB có độ dài ngắn nhất.

89 ([BBN23], VD, p. 49). Giải phương trình: (a) $x^2 + y^2 - 6x - 8y + 25 = 0$. (b) $x^2 - 10x + y - 6\sqrt{y} + 34 = 0$. (c) $2y^2x(x-1) + y(y-2) + 2 = 0$.

90. Giải & biện luận phương trình $x^2 + y^2 + ax + by + c = 0$ với 3 tham số $a, b, c \in \mathbb{R}$.

91 ([Bin23], VD75, p. 20). Cho phương trình $(m^2 - m - 2)x^2 + 2(m+1)x + 1 = 0$ với tham số m . (a) Giải phương trình khi $m = 1$. (b) Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm phân biệt. (c) Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để tập nghiệm của phương trình chỉ có 1 phần tử.

92 ([Bin23], VD76, p. 21). Chứng minh phương trình $(a+1)x^2 - 2(a+b)x + b - 1 = 0$ có nghiệm $\forall a, b \in \mathbb{R}$.

93 ([Bin23], VD77, p. 22). Chứng minh phương trình $x^2 - (3m^2 - 5m + 1)x - (m^2 - 4m + 5) = 0$ có nghiệm $\forall a, b \in \mathbb{R}$.

94 ([Bin23], VD78, p. 22). Cho phương trình $x^2 + mx + n = 0$ với $m, n \in \mathbb{Z}$. (a) Chứng minh nếu phương trình có nghiệm hữu tỷ thì nghiệm đó là số nguyên. (b) Tìm nghiệm hữu tỷ của phương trình với $n = 3$.

95 ([Bin23], VD79, p. 20). Tìm $n \in \mathbb{Z}$ để các nghiệm của phương trình $x^2 - (4+n)x + 2n = 0$ là các số nguyên.

96 ([Bin23], VD80, p. 20). Tìm các giá trị của a để 2 phương trình $x^2 + ax + 8 = 0, x^2 + x + a = 0$ có ít nhất 1 nghiệm chung.

97 ([Bin23], 240., p. 25). Cho phương trình $mx^2 + 6(m-2)x + 4m - 7 = 0$. Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để phương trình: (a) Có nghiệm kép. (b) Có 2 nghiệm phân biệt. (c) Vô nghiệm.

98 ([Bin23], 241., p. 25). Giải phương trình với tham số m : (a) $x^2 - mx - 3(m+3) = 0$. (b) $mx^2 - 4x + 4 = 0$.

99 ([Bin23], 242., p. 25). Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ biết phương trình $x^2 + mx + 12 = 0$ có hiệu 2 nghiệm bằng 1.

100 ([Bin23], 243., p. 25). Cho 2 số thực dương a, b thỏa $a + b = 4\sqrt{ab}$. Tính tỷ số $\frac{a}{b}$.

101 ([Bin23], 244., p. 25). Tìm $x, y \in \mathbb{Z}$ biết $2(x^2 + 1) + y^2 = 2y(x + 1)$.

102 ([Bin23], 245., p. 26). Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm: (a) $(m^2 - m)x^2 + 2mx + 1 = 0$. (b) $(m+1)x^2 - 2x + (m-1) = 0$.

103 ([Bin23], 246., p. 26). Chứng minh phương trình có nghiệm $\forall a, b \in \mathbb{R}$: (a) $x(x-a) + x(x-b) + (x-a)(x-b) = 0$. (b) $x^2 + (a+b)x - 2(a^2 - ab + b^2) = 0$.

104 ([Bin23], 247., p. 26). Chứng minh phương trình có nghiệm $\forall a, b, c \in \mathbb{R}$: (a) $3x^2 - 2(a+b+c)x + (ab+bc+ca) = 0$. (b) $(x-a)(x-b) + (x-b)(x-c) + (x-c)(x-a) = 0$.

105 ([Bin23], 248., p. 26). Chứng minh nếu $a, b, c \in \mathbb{R}^*$ thì tồn tại 1 trong 3 phương trình bậc 2 $ax^2 + 2bx + c = 0, bx^2 + 2cx + a = 0, cx^2 + 2ax + b = 0$ có nghiệm.

106 ([Bin23], 249., p. 26). Chứng minh phương trình $ax^2 + bx + c = 0, a \neq 0$, có nghiệm, biết $5a + 2c = b$.

107 ([Bin23], 250., p. 26). Cho a, b, c là độ dài 3 cạnh 1 tam giác. Chứng minh phương trình $(a^2 + b^2 - c^2)x^2 - 4abx + a^2 + b^2 - c^2 = 0$ có nghiệm.

108 ([Bin23], 251., p. 26). Chứng minh phương trình $ax^2 + bx + c = 0, a \neq 0$, có nghiệm nếu $\frac{2b}{a} \geq \frac{c}{a} + 4$.

109 ([Bin23], 252., p. 26). Chứng minh nếu $bm = 2(c+n)$ thì ít nhất 1 trong 2 phương trình $x^2 + bx + c = 0, x^2 + mx + n = 0$ có nghiệm.

110 ([Bin23], 253., p. 26). Cho $a, b, c \in \mathbb{Q}, a \neq 0, |b| = |a+c|$. Chứng minh các nghiệm của phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ là các số hữu tỷ.

111 ([Bin23], 254., p. 26). Chứng minh phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ không có nghiệm hữu tỷ nếu a, b, c là 3 số nguyên lẻ.

112 ([Bin23], 255., p. 26). Chứng minh nếu \overline{abc} là số nguyên tố thì phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ không có nghiệm hữu tỷ.

113 ([Bin23], 256., p. 27). Tìm các giá trị nguyên của m để nghiệm của phương trình $mx^2 - 2(m-1)x + m - 4 = 0$ là số hữu tỷ.

114 ([Bin23], 257., p. 27). Tìm $n \in \mathbb{Z}$ để các nghiệm của phương trình $x^2 - (n+4)x + 4n - 25 = 0$ là các số nguyên.

115 ([Bin23], 258., p. 27). Tìm số nguyên tố p biết phương trình $x^2 + px - 12p = 0$ có 2 nghiệm đều là các số nguyên.

116 ([Bin23], 259., p. 27). Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để 2 phương trình có ít nhất 1 nghiệm chung: (a) $x^2 + 2x + m = 0, x^2 + mx + 2 = 0$. (b) $x^2 + mx + 1 = 0, x^2 - x - m = 0$.

117 ([Bin23], 260., p. 27). Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để 2 phương trình có ít nhất 1 nghiệm chung: (a) $x^2 + (m - 2)x + 3 = 0, 2x^2 + mx + m + 2 = 0$. (b) $2x^2 + (3m - 5)x - 9 = 0, 6x^2 + (7m - 15)x - 19 = 0$.

118 ([Bin23], 261., p. 27). Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để 1 nghiệm của phương trình $2x^2 - 13x + 2m = 0$ gấp đôi 1 nghiệm của phương trình $x^2 - 4x + m = 0$.

119 ([Bin23], 262., p. 27). Cho 2 phương trình $ax^2 + bx + c = 0, cx^2 + bx + a = 0$. Biết phương trình thứ nhất có nghiệm dương m , chứng minh phương trình thứ 2 có nghiệm n sao cho $m + n \geq 2$.

120 ([BNS23], VD13.1, p. 71). Cho phương trình $mx^2 - 2(m + 2)x + 9 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm kép & tìm nghiệm đó.

121 ([BNS23], VD13.2, p. 71). Giả sử x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $x^2 + ax + b = 0$. (a) Lập phương trình bậc 2 nhận x_1^2, x_2^2 làm nghiệm. (b) Lập phương trình bậc 2 nhận $\frac{x_1}{x_2}, \frac{x_2}{x_1}$ làm nghiệm khi $b \neq 0$.

122 ([BNS23], VD13.3, p. 72). Cho hệ phương trình

$$\begin{cases} 2x + y = 4 + a, \\ 3x - 4y = -5 + 7a. \end{cases}$$

(a) Tìm $a \in \mathbb{R}$ để hệ có 1 nghiệm (x, y) thỏa $x^2 + y^2 = 185$. (b) Tìm $a \in \mathbb{R}$ để hệ có 1 nghiệm (x, y) với $P = xy$ lớn nhất.

123 ([BNS23], VD13.4, p. 72). Chứng minh phương trình có vô số nghiệm trong \mathbb{Q} : (a) $x^2 + xy + y^2 = 1$. (b) $x^4 + y^4 + z^4 = 2$.

124 ([BNS23], VD13.5, p. 73). Chứng minh phương trình $x^4 + 16y^4 + z^4 = 2$ có vô số nghiệm trong \mathbb{Q} .

125 ([BNS23], VD13.6, p. 73). Trong mặt phẳng (Oxy) cho parabol $(P) : y = \frac{1}{4}x^2$. Giả sử 2 đường thẳng đi qua $I(0, 1)$ cắt (P) lần lượt tại A_1, B_1, A_2, B_2 . Chứng minh: (a) $\frac{1}{IA_1} + \frac{1}{IB_1} = \frac{1}{IA_2} + \frac{1}{IB_2} = 1$. (b) $\frac{1}{\sqrt{IA_1 \cdot IA_2}} + \frac{1}{\sqrt{IB_1 \cdot IB_2}} \leq 1$.

126 ([BNS23], VD13.7, p. 74). Trong mặt phẳng (Oxy) cho parabol $(P) : y = x^2$. Giả sử góc vuông \widehat{uIv} thay đổi, nhưng 2 cạnh của nó luôn tiếp xúc với (P) . Chứng minh đỉnh I chạy trên 1 đường thẳng cố định.

127 ([BNS23], VD13.8, p. 75). Trong mặt phẳng (Oxy) cho điểm $A(0, 1)$. Giả sử điểm $B(2b, -1)$ thay đổi. (a) Viết phương trình đường trung trực (d) của đoạn AB . (b) Chứng minh (d) tiếp xúc với parabol $(P) : y = \frac{1}{4}x^2$.

128 ([BNS23], VD13.9, p. 76). Trong mặt phẳng (Oxy) cho đường thẳng $(d) : y = kx + \frac{1}{2}$ & parabol $(P) : y = \frac{1}{2}x^2$. Chứng minh: (a) (d) đi qua 1 điểm cố định & (d) cắt parabol (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . (b) Có đúng 1 điểm M thuộc đường thẳng $(d') : y = -\frac{1}{2}$ để $MA \perp MB$.

129 ([BNS23], VD13.10, p. 77). Trong mặt phẳng (Oxy) cho đường thẳng $(d) : y = x + 8$ & parabol $(P) : y = x^2$. Tính độ dài cạnh hình vuông $ABCD$ biết $A, B \in (d)$ còn $C, D \in (P)$.

130 ([BNS23], VD13.11, p. 78). Trong mặt phẳng (Oxy) cho $(P) : y = x^2$ & 2 điểm $M(-1, 1), N(1, 1) \in (P)$. Giả sử 2 dây cung bất kỳ AB, CD đều khác MN , đi qua trung điểm I của MN . Gọi giao điểm của AC, BD với MN lần lượt là P, Q . Chứng minh $IP = IQ$.

131 ([BNS23], 13.1., p. 80). Giải phương trình $(8x - 7)^2 - (3x + 1)^2 = 0$.

132 ([BNS23], 13.2., p. 80). Giải phương trình $(x + 1)(x + 2)(x + 3) = x^3 - 1$.

133 ([BNS23], 13.3., p. 80). Giải & biện luận phương trình $2ax^2 - 5x + 3 = 0$.

134 ([BNS23], 13.4., p. 80). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + (3m - 7)x + m = 0$ có 2 nghiệm x_1, x_2 thỏa $x_2 = 3x_1$.

135 ([BNS23], 13.5., p. 80). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 - 5|x| + m = 0$ có đúng 1 nghiệm.

136 ([BNS23], 13.6., p. 80). Giải & biện luận phương trình $ax^2 - 2(3a + 1)x + a - 2 = 0$.

137 ([BNS23], 13.7., p. 80). Tính $a = \sqrt{52 + 14\sqrt{3}} + \sqrt{52 - 14\sqrt{3}}$ bằng 2 cách khác nhau.

138 ([BNS23], 13.8., p. 80). Giả sử x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $x^2 - ax + b = 0$. Lập phương trình bậc 2 nhận $3x_1 + 2x_2, 3x_2 + 2x_1$ làm nghiệm.

139 ([BNS23], 13.9., p. 80). Cho x_1, x_2 là 2 nghiệm của $x^2 + ax + 1 = 0$. Tìm GTNN của $A = x_1^4 + x_2^4$.

140 ([BNS23], 13.10., p. 80). Giả sử x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $x^2 + ax + 1 = 0$ & x_3, x_4 là 2 nghiệm của phương trình $x^2 + bx + 1 = 0$. Tính $A = (x_1 + x_2)(x_2 + x_3)(x_3 + x_4)(x_4 + x_1)$, $B = (x_1 + x_3)(x_2 + x_3) + (x_1 + x_4)(x_2 + x_4)$.

141 ([BNS23], 13.11., p. 80). Cho $a, b, c, d \in \mathbb{R}$ thỏa $ab + 2(b + c + d) = c(a + b)$. Chứng minh có ít nhất 1 trong 3 phương trình $x^2 - ax + b = 0, x^2 - bx + c = 0, x^2 - cx + d = 0$ có nghiệm.

142 ([BNS23], 13.12., pp. 80–81). Cho 4 phương trình ẩn x : $x^2 - 2ax + 4 = 0, x^2 + 2x + 4a^2 = 0, x^2 + 4ax + 1 = 0, x^2 - 4x + a^2 = 0$. Chứng minh có ít nhất 2 phương trình có nghiệm, $\forall a \in \mathbb{R}$.

143 ([BNS23], 13.13., p. 81). Giả sử x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $ax^2 + 6x - 8 = 0$. Chứng minh luôn lập được 1 hệ thức giữa x_1, x_2 không phụ thuộc vào a .

3 Viète Theorem – Định Lý Viète

[1] Định lý Viète: Nếu x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $ax^2 + bx + c = 0, a \neq 0$ (1) thì $x_1 + x_2 = -\frac{b}{a}, x_1x_2 = \frac{c}{a}$. [2] Nếu $a + b + c = 0$ thì phương trình (1) có 2 nghiệm $x_1 = 1, x_2 = \frac{c}{a}$. Nếu $a - b + c = 0$ thì phương trình (1) có 2 nghiệm $x_1 = -1, x_2 = -\frac{c}{a}$. [3] Nếu 2 số có tổng bằng S & tích bằng P với $S^2 \geq 4P$ thì 2 số đó là 2 nghiệm của phương trình bậc 2 $x^2 - Sx + P = 0$. [4] Nếu (1) có 2 nghiệm x_1, x_2 thì $ax^2 + bx + c = a(x - x_1)(x - x_2)$. [5] Đặt $S := x_1 + x_2, P := x_1x_2$. Điều kiện để (1): Có 2 nghiệm trái dấu là $P < 0$. Có 2 nghiệm cùng dấu là $\Delta \geq 0, P > 0$. Có 2 nghiệm dương là $\Delta \geq 0, P > 0, S > 0$. Có 2 nghiệm âm là $\Delta \geq 0, P > 0, S < 0$.

[Thá+24, Chap. VII, §3, pp. 61–65]: HD1. LT1. LT2. LT3. HD2. LT4. 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7.

144 ([BBN23], VD1, p. 51). Tìm điều kiện của $n \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm rồi tính tổng & tích của các nghiệm theo n : (a) $x^2 - 2(n + 1)x + (n - 3)(n + 8) = 0$. (b) $(n - 5)x^2 + (2n - 1)x + n + 2 = 0$.

145 ([BBN23], VD2, p. 52). Tìm $u, v \in \mathbb{R}$ thỏa: (a) $u + v = 14, uv = 45$. (b) $u + v = 30, uv = 230$. (c) $u - v = 7, uv = 120$.

146 ([BBN23], VD3, p. 52). Phân tích đa thức thành nhân tử: (a) $f(x) = 2x^2 - 3x - 5$. (b) $g(x) = x^2 + (\sqrt{3} - \sqrt{2})x - \sqrt{6}$.

147 ([BBN23], VD4, p. 53). Lập 1 phương trình bậc 2 có 2 nghiệm: (a) 5, 8. (b) $1 \pm \sqrt{3}$. (c) $(m \pm 1)^2$.

148 ([BBN23], VD5, p. 53). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 - 2(m - 2)x + m + 4 = 0$: (a) Có 2 nghiệm trái dấu. (b) Có 2 nghiệm dương phân biệt.

149 ([BBN23], VD6, p. 53). Cho phương trình $x^2 + 5x + m = 0$. (a) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn $9x_1 + 2x_2 = 18$. (b) Tính theo m giá trị biểu thức $x_1^2 + x_2^2, x_1^3 + x_2^3, \left(\frac{x_1}{x_2}\right)^2 + \left(\frac{x_2}{x_1}\right)^2$.

150 ([BBN23], 6.1., p. 54). Nhẩm nghiệm phương trình: (a) $9x^2 + 300x - 309 = 0$. (b) $61x^2 - 1954x - 2015 = 0$. (c) $x^2 - 8x + 12 = 0$. (d) $x^2 + 2x - 35 = 0$. (e) $(m - 2)x^2 - (4m + 3)x + 3m + 5 = 0$.

151 ([BBN23], 6.2., p. 54). (a) Phương trình $5x^2 + 9x + n = 0$ có nghiệm $x_1 = 1$. Tìm n & tìm nghiệm còn lại. (b) Phương trình $0.2x^2 - x + n = 0$ có nghiệm $x_1 = -1$. Tìm n & tìm nghiệm còn lại.

152 ([BBN23], 6.3., p. 54). Tìm giá trị của $n \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm rồi tính tổng, tích 2 nghiệm: (a) $x^2 - 3x + n = 0$. (b) $nx^2 - 2(n - 1)x + n - 1 = 0$.

153 ([BBN23], 6.4., p. 54). Tìm u, v thỏa: (a) $u + v = 25, uv = 84$. (b) $u - 2v = -17, uv = 240$.

154 ([BBN23], 6.5., p. 54). Lập phương trình bậc 2 có 2 nghiệm: (a) 20, 21. (b) $2 \pm \sqrt{3}$. (c) $\frac{3m + 2}{3m - 2}, \frac{3m - 2}{3m + 2}$ với $m \neq \pm \frac{2}{3}$.

155 ([BBN23], 6.6., p. 55). Viết phương trình bậc 2 có 2 nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn các điều kiện:

$$\begin{cases} 2x_1x_2 - 5(x_1 + x_2) = 12, \\ (x_1 - 3)(x_2 - 3) = 15 - k. \end{cases}$$

156 ([BBN23], 6.7., p. 55). Cho tam thức bậc 2 $f(x) = x^2 - 2(m - 4)x + m - 6$. (a) Phân tích $f(x)$ với $m = 3$ thành nhân tử. (b) Chứng minh phương trình $f(x) = 0$ luôn có 2 nghiệm x_1, x_2 phân biệt $\forall m \in \mathbb{R}$. (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để 2 nghiệm đó trái dấu. (d) Tính theo m giá trị biểu thức $A = \frac{1}{x_1} + \frac{1}{x_2}$ & tìm $m \in \mathbb{Z}$ để $A \in \mathbb{Z}$. (e) Tìm GTNN của $x_1^2 + x_2^2$.

157 ([BBN23], 6.8., p. 55). Cho phương trình $x^2 + (2m - 5)x + n = 0$. (a) Phân tích về trái thành nhân tử với $m = 1, n = -4$. (b) Tìm $m, n \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm là 2, -3. (c) Cho $m = 5$, tìm số nguyên n lớn nhất để phương trình có nghiệm dương rồi tìm nghiệm của phương trình.

158 ([BBN23], p. 56, định lý Viète cho phương trình bậc 3). Chứng minh nếu x_1, x_2, x_3 là 3 nghiệm của phương trình bậc 3 $ax^3 + bx^2 + cx + d = 0, a, b, c, d \in \mathbb{R}, a \neq 0$ thì

$$\begin{cases} x_1 + x_2 + x_3 = -\frac{b}{a}, \\ x_1x_2 + x_2x_3 + x_3x_1 = \frac{c}{a}, \\ x_1x_2x_3 = -\frac{d}{a}. \end{cases}$$

159 ([BBN23], p. 5, định lý Viète cho phương trình bậc 4). Chứng minh nếu x_1, x_2, x_3, x_4 là 4 nghiệm của phương trình bậc 4 $ax^4 + bx^3 + cx^2 + dx + e = 0, a, b, c, d, e \in \mathbb{R}, a \neq 0$ thì

$$\begin{cases} x_1 + x_2 + x_3 + x_4 = -\frac{b}{a}, \\ x_1x_2 + x_1x_3 + x_1x_4 + x_2x_3 + x_2x_4 + x_3x_4 = \frac{c}{a}, \\ x_1x_2x_3 + x_1x_2x_4 + x_1x_3x_4 + x_2x_3x_4 = -\frac{d}{a}, \\ x_1x_2x_3x_4 = \frac{e}{a}. \end{cases}$$

160. Phát biểu & chứng minh định lý Viète cho phương trình bậc n .

Hệ thức Viète còn được sử dụng trong việc tìm hệ thức giữa 2 nghiệm x_1, x_2 của phương trình bậc 2 không phụ thuộc tham số m : Tìm điều kiện để phương trình bậc 2 có nghiệm: $\Delta \geq 0$. Từ hệ thức Viète tìm S, P theo tham số m rồi khử tham số m từ S, P để có hệ thức chỉ còn x_1, x_2 .

161 ([BBN23], VD, p. 56). Giả sử x_1, x_2 là nghiệm của phương trình $x^2 - (1 - 2m)x - 2 + 2m = 0$. Tìm hệ thức giữa x_1, x_2 không phụ thuộc vào m .

Định nghĩa 2. Hệ phương trình 2 ẩn x, y gọi là đối xứng loại I nếu hệ không thay đổi khi thay x bởi y, y bởi x trong mỗi phương trình.

Khi giải hệ phương trình đối xứng, đặt $S := x + y, P := xy$ đưa hệ về hệ mới với 2 ẩn S, P . Khi đó, x, y là nghiệm của phương trình $X^2 - SX + P = 0$. Trong hệ đối xứng loại I, nếu (x_0, y_0) là nghiệm thì (y_0, x_0) cũng là nghiệm.

162 ([BBN23], VD, p. 57). Giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} x^2 + y^2 = 29, \\ x + xy + y = 17. \end{cases}$$

163 ([BBN23], p. 57). Giải hệ phương trình với $x \neq -y$:

$$\begin{cases} \frac{x^3 + y^3}{x + y} = 7, \\ x^2 + y^2 = 13. \end{cases}$$

164 ([Tuy23], VD36, p. 79). Cho 2 phương trình $x^2 + ax + bc = 0, x^2 + bx + ca = 0$ với $a, b, c \in \mathbb{R}, ac \neq bc$. Giả sử x_1, x_2 là nghiệm của phương trình thứ nhất, x_2, x_3 là nghiệm của phương trình thứ 2. Viết 1 phương trình bậc 2 có nghiệm là x_1, x_3 .

165 ([Tuy23], VD37, p. 80). Cho phương trình $x^2 - 2(m + 3)x + 4m - 1 = 0$. (a) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm dương. (b) Tìm 1 hệ thức liên hệ giữa 2 nghiệm không phụ thuộc vào m .

166 ([Tuy23], 215., p. 81). Cho phương trình $ax^2 + bx + c = 0, a, b, c \in \mathbb{R}, ac \neq 0$. Biết x_1, x_2 là 2 nghiệm. Tính theo a, b, c giá trị biểu thức: (a) $A = \frac{1}{x_1} + \frac{1}{x_2}$. (b) $B = x_1^2 + x_2^2$. (c) $C = x_1^3 + x_2^3$.

167 ([Tuy23], 216., pp. 81–82). Không giải phương trình $2x^2 - 4x - 1 = 0$. Tính: (a) Hiệu 2 nghiệm. (b) Hiệu các bình phương của 2 nghiệm. (c) Hiệu các lập phương của 2 nghiệm.

168 ([Tuy23], 217., p. 82). Gọi $x_1, x_2 \in \mathbb{R}$ là 2 nghiệm phân biệt của phương trình $x^2 + mx + 25 = 0$. Chứng minh $|x_1 + x_2| > 10$.

169 ([Tuy23], 218., p. 82). Cho phương trình $x^2 + mx + n = 0, m, n \in \mathbb{R}^*$. Biết phương trình có 2 nghiệm là m, n . Chứng minh $|x_1x_2| = 2$.

170 ([Tuy23], 219., p. 82). Cho phương trình $x^2 + mx - 5 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để tổng bình phương 2 nghiệm bằng 11.

171 ([Tuy23], 220., p. 82). Cho phương trình $x^2 + (4m + 1)x + 2(m - 4) = 0$. (a) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm x_1, x_2 thỏa $x_2 - x_1 = 17$. (b) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để biểu thức $A = (x_1 - x_2)^2$ có GTNN. (c) Tìm hệ thức liên hệ giữa 2 nghiệm không phụ thuộc vào m .

172 ([Tuy23], 221., p. 82). Cho phương trình $x^2 - px + q = 0$ với p, q là 2 số nguyên tố. Biết phương trình có 2 nghiệm nguyên dương phân biệt, chứng minh $p^2 + q^2$ là 1 số nguyên tố.

173 ([Tuy23], 222., p. 82). Giả sử phương trình $x^2 + mx + n + 1 = 0$ có 2 nghiệm $x_1, x_2 \in \mathbb{Z}^*$. Chứng minh $m^2 + n^2$ là 1 hợp số.

174 ([Tuy23], 223., p. 82). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình: (a) $2x^2 - 3(m+1)x + m^2 - m - 2 = 0$ có 2 nghiệm trái dấu. (b) $mx^2 - 2(m-2)x + 3(m-2) = 0$ có 2 nghiệm cùng dấu.

175 ([Tuy23], 224., p. 82). Cho phương trình $3mx^2 + 2(2m+1)x + m = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm âm.

176 ([Tuy23], 225., p. 82). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $(m-1)x^2 + 2x + m = 0$ có ít nhất 1 nghiệm không âm.

177 ([Tuy23], 226., p. 83). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $2x^2 - 4x + 5(m-1) = 0$ có 2 nghiệm phân biệt nhỏ hơn 3.

178 ([Tuy23], 227., p. 83). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + mx + m - 1 = 0$ có 2 nghiệm lớn m .

179 ([Tuy23], 228., p. 83). Viết phương trình bậc 2 có 2 nghiệm x_1, x_2 thỏa

$$\begin{cases} 2x_1x_2 - 3(x_1 + x_2) = 2, \\ (x_1 - 2)(x_2 - 2) = k + 5. \end{cases}$$

180 ([Tuy23], 229., p. 83). Cho 2 phương trình $x^2 + x + m = 0, x^2 + ax + b = 0$. Tìm $a, b \in \mathbb{Z}$ để các nghiệm của phương trình thứ nhất tương ứng là lập phương các nghiệm của phương trình thứ 2.

181 ([Tuy23], 230., p. 83). Cho 2 phương trình $x^2 + bx + c = 0, x^2 + mx + n = 0$ với $b, c, m, n \in \mathbb{R}^*$. Biết b, c là 2 nghiệm của phương trình thứ 2 & m, n là 2 nghiệm của phương trình thứ nhất. Chứng minh $b^2 + c^2 + m^2 + n^2 = 10$.

182 ([Tuy23], 231., p. 83). Cho phương trình $ax^2 + bx + c = 0, a, bc \in \mathbb{R}, ac \neq 0$, có nghiệm $x_1 > 0$. Chứng minh phương trình $cx^2 + bx + a = 0$ có nghiệm $x_2 > 0$ & $x_1 + x_2 + x_1x_2 \geq 3$.

183 ([Tuy23], 232., p. 83). Cho phương trình $2x^2 - 2(m-1)x + m^2 - 4m + 3 = 0$. (a) Tìm $m \in \mathbb{Z}$ để phương trình có nghiệm. (b) Xác định dấu của 2 nghiệm $x_1, x_2, x_1 \leq x_2$, với các giá trị vừa tìm được của m .

184 ([Tuy23], 233., p. 84). Giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} xy + x + y = 11, \\ x^2 + y^2 = 13. \end{cases}$$

185 ([Bin23], VD81, p. 28). Cho phương trình $mx^2 - 2(m+1)x + m - 4 = 0$ với tham số m . (a) Tìm m để phương trình có nghiệm. (b) Tìm m để phương trình có 2 nghiệm trái dấu. Khi đó trong 2 nghiệm, nghiệm nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn? (c) Tìm m để 2 nghiệm x_1, x_2 của phương trình thỏa mãn $x_1 + 4x_2 = 3$. (d) Tìm 1 hệ thức giữa x_1, x_2 không phụ thuộc vào m .

186 ([Bin23], VD82, p. 30). Cho phương trình $mx^2 - 2(m-2)x + m - 3 = 0$. Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để 2 nghiệm x_1, x_2 của phương trình thỏa $x_1^2 + x_2^2 = 1$.

187 ([Bin23], VD83, p. 30). Cho phương trình $x^2 + ax + b = 0$ có 2 nghiệm c, d , phương trình $x^2 + cx + d = 0$ có 2 nghiệm a, b . Tính a, b, c, d biết chúng đều khác 0.

188 ([Bin23], VD84, p. 31). Cho phương trình $x^2 + 5x - 1 = 0$. Không giải phương trình, lập 1 phương trình bậc 2 có 2 nghiệm là lũy thừa bậc 4 của 2 nghiệm của phương trình ban đầu.

189 ([Bin23], 263., p. 31). Tính nhẩm nghiệm của phương trình: (a) $mx^2 - 2(m-1)x + m - 2 = 0$. (b) $(m-1)x^2 + (m+1)x + 2 = 0$.

190 ([Bin23], 264., p. 31). Không giải phương trình, xét dấu các nghiệm của phương trình (nếu có): (a) $3x^2 - 7x + 2 = 0$. (b) $5x^2 + 3x - 1 = 0$. (c) $2x^2 + 13x + 8 = 0$. (d) $4x^2 - 11x + 8 = 0$.

191 ([Bin23], 265., p. 32). Tìm giá trị của m để phương trình $(m-1)x^2 - 2x + 3 = 0$ có 2 nghiệm phân biệt cùng dấu.

192 ([Bin23], 266., p. 32). Giải phương trình $x^2 - mx + n = 0$ biết phương trình có 2 nghiệm nguyên dương phân biệt & m, n là 2 số nguyên tố.

193 ([Bin23], 267., p. 32). Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $2x^2 - 3x - 5 = 0$. Không giải phương trình, tính: (a) $\frac{1}{x_1} + \frac{1}{x_2}$. (b) $(x_1 - x_2)^2$. (c) $x_1^3 + x_2^3$.

194 ([Bin23], 268., p. 32). Cho phương trình $x^2 - 2(m-2)x + m^2 + 2m - 3 = 0$. Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm x_1, x_2 phân biệt thỏa $\frac{1}{x_1} + \frac{1}{x_2} = \frac{x_1 + x_2}{5}$.

195 ([Bin23], 269., p. 32). Cho phương trình $x^2 + mx + n = 0$ có $3m^2 = 16n$. Chứng minh trong 2 nghiệm của phương trình, có 1 nghiệm gấp 3 lần nghiệm kia.

196 ([Bin23], 270., p. 32). Cho biết phương trình $x^2 - (m+2)x + 2m - 1 = 0$ có 2 nghiệm x_1, x_2 . Lập 1 hệ thức giữa x_1, x_2 độc lập đối với m .

197 ([Bin23], 271., p. 32). Tìm 2 số biết: (a) Tổng của chúng bằng 2, tích của chúng bằng -1 . (b) Tổng của chúng bằng 1, tích của chúng bằng 5.

198 ([Bin23], 272., p. 32). Lập phương trình bậc 2 có 2 nghiệm bằng: (a) $\sqrt{3}, 2\sqrt{3}$. (b) $2 \pm \sqrt{3}$.

199 ([Bin23], 273., p. 32). Chứng minh tồn tại 1 phương trình có các hệ số hữu tỷ nhận 1 trong các nghiệm là: (a) $\frac{\sqrt{3} - \sqrt{5}}{\sqrt{3} + \sqrt{5}}$. (b) $\frac{\sqrt{2} + \sqrt{3}}{\sqrt{2} - \sqrt{3}}$. (c) $\sqrt{2} + \sqrt{3}$.

200 ([Bin23], 274., p. 32). Lập phương trình bậc 2 có 2 nghiệm bằng: (a) Bình phương của 2 nghiệm của phương trình $x^2 - 2x - 1 = 0$. (b) Nghịch đảo của 2 nghiệm của phương trình $x^2 + mx - 2 = 0$.

201 ([Bin23], 275., p. 33). Tìm m, n sao cho 2 nghiệm của phương trình $x^2 + mx + n = 0$ cũng là m, n .

202 ([Bin23], 276., p. 33). Cho $a, b, c \in \mathbb{R}$ khác nhau đôi một, $c \neq 0$. Biết 2 phương trình $x^2 + ax + bc = 0, x^2 + bx + ca = 0$ có ít nhất 1 nghiệm chung. (a) Tìm các nghiệm còn lại của 2 phương trình. (b) Chứng minh các nghiệm còn lại đó là nghiệm của phương trình $x^2 + cx + ab = 0$.

203 ([Bin23], 277., p. 33). Cho 2 phương trình $ax^2 + bx + c = 0, cx^2 + dx + a = 0$. Biết phương trình thứ nhất có 2 nghiệm m, n , phương trình thứ 2 có 2 nghiệm p, q . Chứng minh $m^2 + n^2 + p^2 + q^2 \geq 4$.

204 ([Bin23], 278., p. 33). Cho 2 phương trình $ax^2 + bx + c = 0, cx^2 + bx + a = 0$. Tìm 1 hệ thức giữa 3 hệ số a, b, c , biết 2 nghiệm x_1, x_2 của phương trình thứ nhất & 2 nghiệm x_3, x_4 của phương trình thứ 2 thỏa mãn đẳng thức $x_1^2 + x_2^2 + x_3^2 + x_4^2 = 4$.

205 ([Bin23], 279., p. 33). Cho phương trình $x^2 + bx + c = 0$ có 2 nghiệm x_1, x_2 , phương trình $x^2 - b^2x + bc = 0$ có 2 nghiệm x_3, x_4 . Biết $x_3 - x_1 = x_4 - x_2 = 1$. Tìm b, c .

206 ([Bin23], 280., p. 33). Tìm $a, b \in \mathbb{R}$ sao cho 2 phương trình $x^2 + ax + 6 = 0, x^2 + bx + 12 = 0$ có ít nhất 1 nghiệm chung & $|a| + |b|$ nhỏ nhất.

207 ([Bin23], 281., pp. 33-34). Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình $x^2 - 6x + 1 = 0$. Ký hiệu $s_n = x_1^n + x_2^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (a) Tính s_1, s_2, s_3 . (b) Tìm 1 hệ thức giữa s_n, s_{n+1}, s_{n+2} . (c) Chứng minh $s_n \in \mathbb{Z}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (d) Tìm số dư khi chia s_{50} cho 5.

4 Phương Trình Quy Về Phương Trình Bậc 2

[1] Phương trình trùng phương: $ax^4 + bx^2 + c = 0, a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$ (1). Đặt $t := x^2 \geq 0$ được phương trình bậc 2 (trung gian) $at^2 + bt + c = 0$. **[2]** Phương trình chứa ẩn ở mẫu: Tìm ĐKXD của phương trình. Quy đồng mẫu thức 2 vế rồi khử mẫu thức. Giải phương trình vừa nhận được. Trong các giá trị tìm được của ẩn: Loại các giá trị không thỏa mãn ĐKXD. Các giá trị thỏa mãn ĐKXD là nghiệm của phương trình. **[3]** Phương trình tích: $\prod_{i=1}^n f_i(x) = f_1(x)f_2(x) \cdots f_n(x) = 0 \Leftrightarrow f_1(x) = 0$ or $f_2(x) = 0$ or \dots or $f_n(x) = 0$.

4.1 Phương trình trùng phương

208 (Program: Solve biquadratic equation). Viết chương trình Pascal, Python, C/C++ để giải phương trình bậc 2 1 ẩn $ax^4 + bx^2 + c = 0$.

- Input: 3 hệ số $a, b, c \in \mathbb{R}$ được nhập từ bàn phím.
- Output: Số nghiệm của phương trình & liệt kê các nghiệm đó, GTNN, GTLN, các khoảng đồng biến, nghịch biến.

209 (Program: Solve multi-quadratic equation). Viết chương trình Pascal, Python, C/C++ để giải phương trình bậc 2 1 ẩn $ax^{2n} + bx^n + c = 0$.

- Input: $n \in \mathbb{N}^*$, 3 hệ số $a, b, c \in \mathbb{R}$ được nhập từ bàn phím.
- Output: Số nghiệm của phương trình & liệt kê các nghiệm đó, GTNN, GTLN, các khoảng đồng biến, nghịch biến.

210 (Mở rộng phương trình trùng phương). Biện luận theo 3 tham số $a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$ để giải phương trình: (a) $ax^6 + bx^3 + c = 0$. (b) $ax^8 + bx^4 + c = 0$. (c) $ax^{2n} + bx^n + c = 0$ với $n \in \mathbb{Z}$.

Giải phương trình:

211 ([BBN23], H1, p. 59). $x^4 - 5x^2 + 4 = 0$.

212 ([BBN23], H2, p. 59). $2x^2(x^2 - 1) = 0$.

213 ([BBN23], H3, p. 59). $\frac{(x-9)^2}{x(x^2-4)} = \frac{5}{x^2+1}$.

214 ([BBN23], H4, p. 59). *Nhẩm nhanh nghiệm: (a) $x^4 - 2x^2 + 1 = 0$. (b) $x^4 - 10x^2 + 9 = 0$. (c) $(x^2 - 7)(x^2 + 9) = 0$.*

Giải phương trình:

215 ([BBN23], VD1, p. 59). (a) $25x^4 - 26x^2 + 1 = 0$. (b) $9x^4 + 5x^2 = 4$. (c) $0.1x^4 + 0.2x^2 + 0.3 = 0$.

216 ([BBN23], VD2, p. 60). (a) $\frac{x+2}{x-3} - 3 = \frac{5}{2-x}$. (b) $\frac{x^4-8}{x^4-4} + \frac{1}{x^2-2} = \frac{2}{x^2+2}$.

217 ([BBN23], VD3, p. 61). (a) $(4x^2 - 9)(3x^2 - 5x - 8) = 0$. (b) $(3x^2 - x - 5)^2 - (4x - 1)^2 = 0$. (c) $x^4 - 5x^3 = 4x^2 - 20x$.

218 ([BBN23], VD4, p. 61). *Cho phương trình $x^4 - (2m - 1)x^2 + 2\sqrt{3} = 0$. (a) Giải phương trình với $m = 2.5$. (b) Tìm giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có đúng 2 nghiệm.*

Giải phương trình:

219 ([BBN23], VD5, p. 62). (a) $(x^2 + 2x)(x^2 + 2x - 8) + 15 = 0$. (b) $x^2 - 4\sqrt{x^2 - 5x + 3} = 5x - 6$.

220 ([BBN23], 7.1., p. 62). (a) $x^2(x^2 - 0.8) = 0.9(1 + x^4)$. (b) $5x^4 + 9x^2 + 2015 = 0$. (c) $x^4 - 2x^2 + 3 = 2\sqrt{2}(x^2 - 1)$. (d) $(x^2 - 3)^2 + 3x^2 = 77 - (x^2 + 4)^2$.

221 ([BBN23], 7.2., p. 62). (a) $\frac{x^2}{x-2} - \frac{x^2}{x+2} = \frac{8x}{x^2-4}$. (b) $\frac{18}{x^4-16} + 2 = \frac{4}{x^2-4}$. (c) $\frac{x-1}{x+2} + \frac{x+2}{x-1} = \frac{6}{x^2+x-2}$.

222 ([BBN23], 7.3., p. 62). (a) $x^2(2x^2 - 5x + 1) - 18x^2 + 45x = 9$. (b) $(3x^2 - x + 2)^2 = 4x^2 - 12x + 9$. (c) $2x^3 - x^2 + 4x(2x - 1) = 2x - 1$.

223 ([BBN23], 7.4., p. 62). (a) $(x^2 + x + 1)^2 - 5(x^2 + x) + 1 = 0$. (b) $2\left(x^2 + \frac{1}{x^2}\right)^2 - 5\left(x^2 + \frac{1}{x^2}\right) + 2 = 0$. (c) $x^2 - 3x - 7\sqrt{x^2 - 3x - 10} = 0$. (d) $(x - 1)(x - 3)(x - 5)(x - 7) = -15$.

224 ([BBN23], 7.5., p. 63). *Cho phương trình $x^4 + 2(m - 2)x^2 + m^2 = 0$. (a) Giải phương trình khi $m = -3$. (b) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 4 nghiệm phân biệt. (c) Biện luận theo m số nghiệm của phương trình.*

Giải phương trình:

225 ([BBN23], 7.6., p. 63). (a) $x^4 - 8x^3 + 16x^2 = 9$. (b) $x^4 - 4x^2 + 20x = 25$.

226 ([BBN23], 7.7., p. 63). (a) $(x^2 - 4x + 3)(x^2 + 10x + 24) = -24$. (b) $(x - 3)(x^3 - 7x^2 + 19x - 18) = 10$. (c) $(x - 2)(x - 4)(x^2 - 4x + 8) = 15x^2$. (d) $(x^2 - 2x + 3)^2 - 9x^2(x^2 - 2x + 3) + 20x^4 = 0$.

227 ([BBN23], 7.8., p. 63). (a) $\frac{x^2-11}{2} + \frac{x^2-12}{3} + \frac{x^2-13}{4} + \frac{x^2-14}{5} = -4$. (b) $\frac{x^4+x^2-1}{5} + \frac{x^4+x^2-2}{4} + \frac{x^4+x^2-3}{3} = \frac{137}{30}$. (c) $\frac{3}{x^2+2} + \frac{5}{x^2+4} + \frac{7}{x^2+6} = 3$.

228 ([BBN23], 7.9., p. 63). *Cho $f_1(x) = x^2 + 3x + 2, f_2(x) = x^2 + 5x + 6, f_3(x) = x^2 + 7x + 12, \dots, f_{99}(x) = x^2 + 199x + 9900$. Giải phương trình $\sum_{i=1}^{99} \frac{1}{f_i(x)} = \frac{1}{f_1(x)} + \frac{1}{f_2(x)} + \dots + \frac{1}{f_{99}(x)} = \frac{99}{100}$.*

Tartaglia đã giải được phương trình bậc 3 có dạng $x^3 + px + q = 0$ với công thức nghiệm:

$$x = \sqrt[3]{-\frac{q}{2} + \sqrt{\frac{q^2}{4} + \frac{p^3}{27}}} + \sqrt[3]{-\frac{q}{2} - \sqrt{\frac{q^2}{4} + \frac{p^3}{27}}}.$$

4.2 Phương trình bậc 4 có hệ số đối xứng

229 ([BBN23], p. 64, phương trình bậc 4 có hệ số đối xứng). *Giải phương trình bằng cách chia 2 vế cho $x^2 \neq 0$ & đặt ẩn phụ $y := x + \frac{1}{x}$: (a) $2x^4 - 5x^3 + 4x^2 - 5x + 2 = 0$. (b) $ax^4 + bx^3 + cx^2 + bx + a = 0, a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$*

230 ([Tuy23], VD40, p. 89). *Giải phương trình $10x^4 - 27x^3 - 110x^2 - 27x + 10 = 0$.*

4.3 Phương trình bậc 5 có hệ số đối xứng

231 ([BBN23], p. 65, phương trình bậc 5 có hệ số đối xứng). *Biện luận theo 3 tham số $a, b, c \in \mathbb{R}, a \neq 0$ để giải phương trình bậc 5 có hệ số đối xứng $ax^5 + bx^4 + cx^3 + cx^2 + bx + a = 0$.*

4.4 Phương trình hồi quy

232 ([BBN23], p. 65, phương trình hồi quy). (a) Biện luận theo 5 tham số $a, b, c, m, n \in \mathbb{R}, a \neq 0$ để giải phương trình hồi quy $ax^4 + bx^3 + cx^2 + mx + n = 0$ với $\frac{n}{a} = \left(\frac{m}{b}\right)^2$ bằng cách chia 2 vế cho $x^2 \neq 0$ rồi đặt ẩn phụ $y := bx + \frac{m}{x}$. (b) Giải phương trình: $x^4 - 3x^3 - 8x^2 + 6x + 4 = 0$.

233 ([Tuy23], VD41, p. 91). Giải phương trình $x^4 - 4x^3 - 9x^2 + 8x + 4 = 0$.

4.5 Phương trình $(x+a)(x+b)(x+c)(x+d) = m$ với $a+d = b+c$

234 ([Tuy23], VD42, p. 92). Giải phương trình $(x+1)(x+3)(x+5)(x+7) = -15$.

4.6 Phương trình $(x+a)(x+b)(x+c)(x+d) = mx^2$ với $ad = bc$

235 ([Tuy23], VD43, p. 93). Giải phương trình $(x-4)(x-5)9x-8)(x-10) = 72x^2$.

4.7 Phương trình $(x+a)^4 + (x+b)^4 = c$

236 ([Tuy23], VD44, p. 94). Giải phương trình $(x+3)^4 + (x-1)^4 = 626$.

237. Giải & biện luận phương trình $(x+a)^4 + (x+b)^4 = c$ với $a, b, c \in \mathbb{R}$ bằng cách đặt ẩn phụ $y = x + \frac{a+b}{2}$.

4.8 Miscellaneous

238 ([Tuy23], VD38, p. 85). Cho phương trình $x^4 - (3m-2)x^2 + 1 = 0$. (a) Giải phương trình với $m = 2$. (b) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có đúng 2 nghiệm.

239 ([Tuy23], VD39, p. 86). Giải phương trình $(x^2 + 16x + 60)(x^2 + 17x + 60) = 6x^2$.

240 ([Tuy23], 234., p. 87). Giải phương trình: (a) $x^3 + x^2 - 8x - 6 = 0$. (b) $x^6 + 61x^3 - 8000 = 0$.

241 ([Tuy23], 235., p. 87). Cho phương trình $mx^4 + 2(m-2)x^2 + m = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có: (a) 4 nghiệm. (b) 2 nghiệm. (c) Biện luận số nghiệm của phương trình theo m .

242 ([Tuy23], 236., pp. 87–88). Cho phương trình $x^4 - 2(m+1)x^2 + 2m + 1 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 4 nghiệm x_1, x_2, x_3, x_4 sao cho khi biểu diễn 4 nghiệm đó trên trục số thì 4 điểm đó chắn trên trục hoành thành 3 đoạn thẳng bằng nhau.

Giải phương trình:

243 ([Tuy23], 237., p. 88). (a) $(x^2 + 5x + 8)(x^2 + 6x + 8) = 2x^2$. (b) $(x-9)(x-10)(x-11) - 8x = 0$.

244 ([Tuy23], 238., p. 88). $\frac{1}{x^2 + 4x + 3} + \frac{1}{x^2 + 8x + 15} + \frac{1}{x^2 + 12x + 35} + \frac{1}{x^2 + 16x + 63} = \frac{1}{5}$.

245 ([Tuy23], 239., p. 88). $\frac{x+5}{3} - \frac{x-3}{5} = \frac{5}{x-3} - \frac{3}{x+5}$.

246 ([Tuy23], 240., p. 88). $x^2 + \frac{9x^2}{(x+3)^2} = 40$.

247 ([Tuy23], 241., p. 88). $\frac{x^2}{2} + \frac{18}{x^2} = 13 \left(\frac{x}{2} - \frac{3}{x} \right)$.

248 ([Tuy23], 242., p. 88). $\sqrt{13 - \sqrt{13 + x}} = x$.

249 ([Tuy23], 243., p. 88). $\sqrt{8 + \sqrt{x-3}} + \sqrt{5 - \sqrt{x-3}} = 5$.

250 ([Tuy23], 244., p. 88). $\sqrt{x-1+4\sqrt{x-5}} + \sqrt{x-1-4\sqrt{x-5}} = 2(x-17)$.

251 ([Tuy23], 245., p. 88). $8\sqrt[3]{(x-1)^2} - \sqrt[3]{(x+1)^2} = 2\sqrt[3]{(x^2-1)}$.

252 ([Tuy23], 246., p. 88). Cho $x, y > 0$. Biết tổng của chúng bằng 6 lần trung bình nhân của chúng. Tính $\frac{x}{y}$.

253 ([Tuy23], 247., p. 88). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $\sqrt{x-6\sqrt{x-9}} + x + \sqrt{x-9} = m$ có nghiệm.

254 ([Tuy23], 248., p. 94). (a) $2x^4 - 13x^3 + 24x^2 - 13x + 2 = 0$. (b) $x^4 - 10x^3 + 11x^2 - 10x + 1 = 0$. (c) $3x^5 - 10x^4 + 3x^3 + 3x^2 - 10x + 3 = 0$.

255 ([Tuy23], 249., p. 94). (a) $x^4 + 5x^3 + 10x^2 + 15x + 9 = 0$. (b) $x^4 + 5x^3 - 14x^2 - 20x + 16 = 0$.

256 ([Tuy23], 250., pp. 94–95). *Cho phương trình $3x^4 - mx^3 - 16x^2 + mx + 3 = 0$. (a) Chứng minh phương trình luôn có nghiệm. (b) Giải phương trình với $m = 7$.*

257 ([Tuy23], 251., p. 95). (a) $(x + 2)(x + 5)(x - 6)(x - 9) = 280$. (b) $(x^2 + 7x + 12)(x^2 - 15x + 56) = 180$.

258 ([Tuy23], 252., p. 95). $(x + 10)(x + 12)(x + 15)(x + 18) = 2x^2$. (b) $(x - 90)(x - 35)(x + 18)(x + 7) = -1080x^2$.

259 ([Tuy23], 253., p. 95). (a) $(x - 2.5)^4 + (x - 1.5)^4 = 17$. (b) $(x + 5)^4 - (x + 1)^4 = 80$.

260 ([Bin23], VD85, p. 34). $x^3 + 2x^2 + 2\sqrt{2}x + 2\sqrt{2} = 0$.

261 ([Bin23], VD86, p. 35). $\sqrt{2}x^3 + 3x^2 - 2 = 0$.

262 ([Bin23], VD87, p. 35). $(x + 1)^4 = 2(x^4 + 1)$.

263 ([Bin23], VD88, p. 36). $4(x + 5)(x + 6)(x + 10)(x + 12) = 3x^2$.

264 ([Bin23], VD89, p. 37). $x^4 = 24x + 32$.

265 ([Bin23], VD90, p. 37). $x^3 + 3x^2 - 3x + 1 = 0$.

266 ([Bin23], VD91, p. 38). $|x - 8|^5 + |x - 9|^6 = 1$.

267 ([Bin23], VD92, p. 38). $|x^2 - x + 1| + |x^2 - x - 2| = 3$.

268 ([Bin23], VD93, p. 39). $\frac{2x}{3x^2 - x + 2} - \frac{7x}{3x^2 + 5x + 2} = 1$.

269 ([Bin23], VD94, p. 40). $x^2 + \frac{4x^2}{(x + 2)^2} = 12$.

270 ([Bin23], VD95, p. 40). $20 \left(\frac{x - 2}{x + 1} \right)^2 - 5 \left(\frac{x + 2}{x - 1} \right)^2 + 48 \cdot \frac{x^2 - 4}{x^2 - 1} = 0$.

271 ([Bin23], VD96, p. 41). $\frac{x}{\sqrt{4x - 1}} + \frac{\sqrt{4x - 1}}{x} = 2$.

272 ([Bin23], VD97, p. 41). $x + \sqrt{x + \frac{1}{2}} + \sqrt{x + \frac{1}{4}} = 2$.

273 ([Bin23], VD98, p. 42). $\frac{1}{x} + \frac{1}{\sqrt{2 - x^2}} = 2$.

274 ([Bin23], VD99, p. 42). *Giải 8 biện luận phương trình $a\sqrt{a - \sqrt{a + x}} = x$ với tham số a .*

275 ([Bin23], VD100, p. 43). *Tìm các giá trị của $m \in \mathbb{R}$ để tồn tại 2 số $x, y \in \mathbb{R}$ thỏa $4x - 3y = 7, 2x^2 + 5y^2 = m$.*

Giải hệ phương trình:

276 ([Bin23], VD101, p. 44). $x^2 + y^2 = 11, x + xy + y = 3 + 4\sqrt{2}$.

277 ([Bin23], VD102, p. 44). $x^2 + y + \frac{1}{4} = 0, x + y^2 + \frac{1}{4} = 0$.

278 ([Bin23], VD103, p. 45). $x^2 - xy + y^2 = 1, 2x^2 - 3xy + 4y^2 = 3$.

279 ([Bin23], VD104, p. 46). $x + y + z = 9, x^2 + y^2 + z^2 = 27$.

280 ([Bin23], VD105, p. 46). $x + y + z = a, x^2 + y^2 + z^2 = a^2, x^3 + y^3 + z^3 = a^3$.

281 ([Bin23], VD106, p. 47). $x + \frac{1}{y} = 2, y + \frac{1}{z} = 2, z + \frac{1}{x} = 2$.

4.9 Phương trình đại số bậc cao

Giải phương trình:

282 ([Bin23], 282., p. 47). (a) $x^3 - 3x^2 + x + 1 = 0$. (b) $x^3 - 5x^2 + x + 7 = 0$. (c) $x^3 + 2x - 5\sqrt{3} = 0$. (d) $x^3 - x - \sqrt{2} = 0$. (e) $(x - 2)^2 + (x + 1)^3 = 8x^3 - 1$.

283 ([Bin23], 283., p. 48). (a) $x^4 - 2x^3 - x^2 - 2x + 1 = 0$. (b) $x^4 - 10x^3 + 26x^2 - 10x + 1 = 0$. (c) $x^4 + x^3 - 4x^2 + x + 1 = 0$. (d) $2x^4 + x^3 - 11x^2 + x + 2 = 0$. (e) $x^4 - 7x^3 + 14x^2 - 7x + 1 = 0$. (f) $x^4 + x^3 - 10x^2 + x + 1 = 0$.

284 ([Bin23], 284., p. 48). (a) $x^4 - 3x^3 - 6x^2 + 3x + 1 = 0$. (b) $x^4 - 3x^3 + 3x + 1 = 0$. (c) $x^4 + 3x^3 - 14x^2 - 6x + 4 = 0$.

285 ([Bin23], 285., p. 48). $6x^5 - 11x^4 - 11x + 6 = 0$.

286 ([Bin23], 286., p. 48). (a) $x^4 + 9 = 5x(x^2 - 3)$. (b) $(x^2 - 6x - 9)^2 = x(x^2 - 4x - 9)$.

287 ([Bin23], 287., p. 48). (a) $(x^2 - 2x + 4)(x^2 + 3x + 4) = 14x^2$. (b) $(2x^2 - 3x + 1)(2x^2 + 5x + 1) = 9x^2$.

288 ([Bin23], 288., p. 48). (a) $4\sqrt{2}x^3 - 22x^2 + 17\sqrt{2}x - 6 = 0$. (b) $x^4 - 12x^2 + 16\sqrt{2}x - 12 = 0$.

289 ([Bin23], 289., p. 48). (a) $x(x+1)(x+2)(x+3) = 8$. (b) $x(x-1)(x+1)(x+2) = 3$. (c) $(x+2)(x+3)(x-7)(x-8) = 144$. (d) $(x+5)(x+6)(x+8)(x+9) = 40$. (e) $(4x+3)^2(x+1)(2x+1) = 810$. (f) $(6x+5)^2(3x+2)(x+1) = 35$.

290 ([Bin23], 290., p. 48). (a) $4(x^2 - x + 1)^3 = 27(x^2 - x)^2$. (b) $3(x+5)(x+6)(x+7) = 8x$.

291 ([Bin23], 291., p. 48). (a) $(x-2)^3 + (x-4)^3 = 8$. (b) $(x+2)^4 + (x+4)^4 = 82$. (c) $(x+2)^4 + (x+8)^4 = 272$. (d) $(x-2)^6 + (x-4)^6 = 64$.

292 ([Bin23], 292., p. 48). (a) $(x^2 - 6x)^2 - 2(x-3)^2 = 81$. (b) $x^4 + (x-1)(3x^2 + 2x - 2) = 0$. (c) $x^4 + (x+1)(5x^2 - 6x - 6) = 0$. (d) $(x^2 + 1)^2 + (x+2)(3x^2 - 4x - 5) = 0$. (e) $x^2(x-1)^2 + x(x^2 - 1) = 2(x+1)^2$.

293 ([Bin23], 293., p. 48). $x^5 + x^2 + 2x + 2 = 0$.

294 ([Bin23], 294., p. 49). (a) $x^4 - x^2 + 2x - 1 = 0$. (b) $x^4 - 9x^2 + 24x - 16 = 0$. (c) $x^4 = 2x^2 + 8x = 3$. (d) $(x^2 - 16)^2 = 16x + 1$. (e) $(x^2 - a^2)^2 = 4ax + 1$. (f) $x^4 = 4x - 3$. (g) $x^4 = 2x^2 - 12x + 8$.

295 ([Bin23], 295., p. 49). (a) $x^4 = 4x + 1$. (b) $x^4 = 8x + 7$. (c) $x^3 - 3x^2 + 9x - 9 = 0$. (d) $x^3 - x^2 - x = \frac{1}{3}$.

296 ([Bin23], 296., p. 49). $(x+2)^2 + (x+3)^3 + (x+4)^4 = 2$.

297 ([Bin23], 297., p. 49). $(x - \sqrt{2})^3 + (x + \sqrt{3})^3 + (\sqrt{2} - \sqrt{3} - 2x)^3 = 0$.

298 ([Bin23], 298., p. 49). $x^3 - 3abx + a^3 + b^3 = 0$ với 2 tham số a, b .

299 ([Bin23], 299., p. 49). $(a+b+x)^3 - 4(a^3 + b^3 + x^3) - 12abx = 0$ với 2 tham số a, b .

300 ([Bin23], 300., p. 49). Giải phương trình $x^3 - (m^2 - m + 7)x - 3(m^2 - m - 2) = 0$ biết -1 là 1 nghiệm của phương trình.

301 ([Bin23], 301., p. 49). Giải phương trình $x^3 + ax^2 + bx + c = 0$ biết $a, b \in \mathbb{Q}$, $\sqrt{2}$ là 1 nghiệm của phương trình.

302 ([Bin23], 302., p. 49). Giải phương trình $x^5 + ax^3 + bx^2 + 5x + 2 = 0$ biết $a, b \in \mathbb{Q}$, $1 + \sqrt{2}$ là 1 nghiệm của phương trình.

303 ([Bin23], 303., p. 49). Giải phương trình $4x^4 - 11x^2 + 9x + m = 0$ biết tồn tại 2 nghiệm x_1, x_2 của phương trình thỏa $x_1 + x_2 = -1$, $x_1 > x_2$.

304 ([Bin23], 304., p. 49). (a) Chứng minh nếu $x = \frac{1}{2} \left(a - \frac{1}{a} \right)$ thì $4x^3 + 3x = \frac{1}{2} \left(a^3 - \frac{1}{a^3} \right)$. (b) Giải phương trình $4x^3 + 3x = \frac{3}{4}$. (c) Giải phương trình $4x^3 + 3x = m \in \mathbb{R}$.

305 ([Bin23], 305., pp. 49–50, định lý Viète cho phương trình bậc 3). Chứng minh: (a) Nếu phương trình bậc 3 $ax^3 + bx^2 + cx + d = 0$, $a \neq 0$ có 3 nghiệm thực x_1, x_2, x_3 thì:

$$\begin{cases} x_1 + x_2 + x_3 = -\frac{b}{a}, \\ x_1x_2 + x_2x_3 + x_3x_1 = \frac{c}{a}, \\ x_1x_2x_3 = -\frac{d}{a}. \end{cases}$$

(b) Tìm các nghiệm của phương trình $x^3 - 9x^2 + 26x - 24 = 0$ rồi kiểm nghiệm lại chúng thỏa mãn định lý Viète cho phương trình bậc 3.

4.10 Phương trình chứa ẩn ở mẫu thức

Giải phương trình:

306 ([Bin23], 306., p. 50). (a) $\frac{1}{x^2 - 3x + 3} + \frac{2}{x^2 - 3x + 4} = \frac{6}{x^2 - 3x + 5}$. (b) $\frac{1}{x^2 - 2x + 2} + \frac{1}{x^2 - 2x + 3} = \frac{9}{2(x^2 - 2x + 4)}$. (c) $\frac{6}{(x+1)(x+2)} + \frac{8}{(x-1)(x+4)} = 1$. (d) $\frac{x^2 + 2x + 1}{x^2 + 2x + 2} + \frac{x^2 + 2x + 2}{x^2 + 2x + 3} = \frac{7}{6}$.

307 ([Bin23], 307., p. 50). (a) $x^2 + \frac{81x^2}{(x+9)^2} = 40$. (b) $x^2 + \frac{x^2}{(x+1)^2} = 15$. (c) $\frac{x^4}{2x^2 + 1} + \frac{2x^2 + 1}{x^4} = 2$.

308 ([Bin23], 308., p. 50). (a) $4 \left(x^3 + \frac{1}{x^3} \right) = 13 \left(x + \frac{1}{x} \right)$. (b) $x^3 + \frac{1}{x^3} = 13 \left(x + \frac{1}{x} \right)$.

- 309** ([Bin23], 309., p. 50). (a) $\frac{4x}{4x^2-8x+7} + \frac{3x}{4x^2-10x+7} = 1$. (b) $\frac{2x}{2x^2-5x+3} + \frac{13x}{2x^2+x+3} = 6$. (b) $\frac{2x}{2x^2-5x+3} + \frac{13x}{2x^2+x+3} = 6$. (c) $\frac{3x}{x^2-3x+1} + \frac{7x}{x^2+x+1} = -4$.
- 310** ([Bin23], 310., p. 51). (a) $\frac{x^2-10x+15}{x^2-6x+15} = \frac{4x}{x^2-12x+15}$. (b) $\frac{x^2-3x+5}{x^2-4x+5} - \frac{x^2-5x+5}{x^2-6x+5} = -\frac{1}{4}$.
- 311** ([Bin23], 311., p. 51). (a) $x^2 + \frac{4x^2}{(x+2)^2} = 5$. (b) $x^2 + \frac{25x^2}{(x+5)^2} = 11$.
- 312** ([Bin23], 312., p. 51). (a) $\left(\frac{x-1}{x}\right)^2 + \left(\frac{x-1}{x-2}\right)^2 = \frac{40}{9}$. (b) $\left(\frac{x+2}{x+1}\right)^2 + \left(\frac{x-2}{x-1}\right)^2 - \frac{5}{2} \cdot \frac{x^2-4}{x^2-1} = 0$.
- 313** ([Bin23], 313., p. 51). (a) $\frac{x(3-x)}{x+1} \left(x + \frac{3-x}{x+1}\right) = 2$. (b) $\frac{x(5-x)}{x+1} \left(x + \frac{5-x}{x+1}\right) = 6$. (c) $x \cdot \frac{8-x}{x-1} \left(x - \frac{8-x}{x-1}\right) = 15$.
- 314** ([Bin23], 314., p. 51). $\frac{1}{x} + \frac{1}{x+2} + \frac{1}{x+5} + \frac{1}{x+7} = \frac{1}{x+1} + \frac{1}{x+3} + \frac{1}{x+4} + \frac{1}{x+6}$.
- 315** ([Bin23], 315., p. 51). $\frac{(1995-x)^2 + (1995-x)(x-1996) + (x-1996)^2}{(1995-x)^2 - (1995-x)(x-1996) + (x-1996)^2} = \frac{19}{49}$.

4.11 Phương trình vô tỷ

Giải phương trình:

- 316** ([Bin23], 316., p. 51). (a) $x^2 - 4x = 8\sqrt{x-1}$. (b) $x^2 + \sqrt{x+72} = 72$.
- 317** ([Bin23], 317., p. 51). (a) $2\sqrt[3]{2x-1} = x^3 + 1$. (b) $5\sqrt{x^3+1} = 2(x^2+2)$.
- 318** ([Bin23], 318., p. 51). (a) $\sqrt{x^2 - \frac{7}{x^2}} + \sqrt{x - \frac{7}{x^2}} = x$. (b) $\sqrt{x - \frac{1}{x}} + \sqrt{1 - \frac{1}{x}} = x$.
- 319** ([Bin23], 319., p. 51). $(x-1)(x+3) + 2(x-1)\sqrt{\frac{x+3}{x-1}} = 8$.
- 320** ([Bin23], 320., p. 51). $\sqrt{x-2a+16} - 2\sqrt{x-a+4} + \sqrt{x} = 0$ với tham số a .
- 321** ([Bin23], 321., p. 52). $\frac{\sqrt{1+x} + \sqrt{1-x}}{\sqrt{1+x} - \sqrt{1-x}} = \sqrt{a}$ với tham số a .
- 322** ([Bin23], 322., p. 52). Tìm $x, y \in \mathbb{Q}, x > y \geq 0$ thỏa mãn phương trình $\sqrt{x} - \sqrt{y} = \sqrt{2 - \sqrt{3}}$.
- 323** ([Bin23], 323., p. 52). Cho $(x + \sqrt{x^2+3})(y + \sqrt{y^2+3}) = 3$. Tính giá trị biểu thức $A = x + y$.

4.12 Miscellaneous

Giải hệ phương trình:

- 324** ([Bin23], 324., p. 52). (a) $x^2 + 4y^2 + x = 4xy + 2y + 2, 4x^2 + 4xy + y^2 = 2x + y + 56$. (b) $\frac{x+y}{x-y} + \frac{x-y}{x+y} = \frac{26}{5}, xy = 6$. (c) $3x + 5y = 9 + 2xy, 2x + 3y = 10 - xy$. (d) $x^2 - 4xy + y^2 = 1, y^2 - 3xy = 4$.
- 325** ([Bin23], 325., p. 52). (a) $x + y = 1, x^2 + y^2 = 41$. (b) $x - y = 1, x^2 - xy + y^2 = 7$. (c) $x - y = 3, x^2 + xy + y^2 = 21$. (d) $x - y = 2, x^3 - y^3 = 26$. (e) $x - y = a, x^3 - y^3 = 19a^3$ với $a > 0$.
- 326** ([Bin23], 326., p. 52). (a) $x^2 + 2y + 1 = 0, y^2 + 2x + 1 = 0$. (b) $x^2 - 3x = 2y, y^2 - 3y = 2x$. (c) $2x = y(1-x^2), 2y = x(1-y^2)$.
- 327** ([Bin23], 327., p. 52). (a) $x^2 + (x+y)^2 = 17, y^2 + (x+y)^2 = 25$. (b) $x^2 + 2xy - 2y^2 = 1, 2x^2 - xy + 3y^2 = 4$.
- 328** ([Bin23], 328., p. 52). (a) $2x^2 - y^2 = 1, xy + x^2 = 2$. (b) $x^2 + y^2 = 5, x + y - xy = 1$.
- 329** ([Bin23], 329., p. 52). (a) $x + y = 4, x^4 + y^4 = 82$. (b) $x + y + xy = 8, x^4 + y^4 = 32$.
- 330** ([Bin23], 330., p. 52). (a) $x^2 + y^2 + z^2 = 12, xy + yz + zx = 12$. (b) $x^2 + y^2 + z^2 = 3, x + y + z = 3$. (c) $x^2 + y^2 + z^2 = 1, x^3 + y^3 + z^3 = 1$.
- 331** ([Bin23], 331., p. 53). (a) $\frac{1}{x} + \frac{1}{y+z} = \frac{1}{3}, \frac{1}{y} + \frac{1}{z+x} = \frac{1}{4}, \frac{1}{z} + \frac{1}{x+y} = \frac{1}{5}$. (b) $x + y + z = 8, xy + yz + zx = 20, xyz = 16$. (c) $x + xy + y = 1, y + yz + z = 3, z + zx + x = 7$. (d) $x - \frac{1}{y} = 1, y - \frac{1}{z} = 1, z - \frac{1}{x} = 1$.

332 ([Bin23], 332., p. 53). $\frac{4x^2}{1+4x^2} = y, \frac{4y^2}{1+4y^2} = z, \frac{4z^2}{1+4z^2} = x.$

333 ([Bin23], 333., p. 53). $\sqrt{x}(1+y) = 2y, \sqrt{y}(1+z) = 2z, \sqrt{z}(1+x) = 2x.$

334 ([Bin23], 334., p. 53). Cho $x, y, z \in \mathbb{R}$ thỏa $x^3 - y^2 - y = \frac{1}{3}, y^3 - z^2 - z = \frac{1}{3}, z^2 - x^2 - x = \frac{1}{3}.$ (a) Chứng minh $x, y, z > 0.$ (b) Chứng minh $x = y = z.$ (c) Giải hệ phương trình.

335 ([Bin23], 335., p. 53). Cho $x, y, z \in \mathbb{R}$ thỏa $x^2 = y + 1, y^2 = z + 1, z^2 = x + 1.$ (a) Chứng minh $xyz \neq 0.$ (b) Chứng minh x, y, z cùng dấu. (c) Chứng minh $x = y = z.$ (d) Giải hệ phương trình.

336 ([Bin23], 336., p. 53). Tìm 4 số thực dương sao cho mỗi số bằng bình phương của tổng 3 số còn lại.

337 ([Bin23], 337., p. 53). Tìm 4 số biết nếu cộng tích của 3 số bất kỳ với số còn lại thì mỗi kết quả đều bằng 2.

5 Giải Bài Toán Bằng Cách Lập Phương Trình

1 Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc 2: *Bước 1:* Lập phương trình: Chọn 1 đại lượng chưa biết làm ẩn, đặt đơn vị & điều kiện thích hợp cho ẩn. Biểu diễn các đại lượng chưa biết khác trong bài toán theo ẩn & các đại lượng đã biết. Lập phương trình biểu thị sự tương quan giữa các đại lượng trong bài toán. *Bước 2:* Giải phương trình vừa lập được. *Bước 3:* Chọn kết quả thích hợp & kết luận. **2** Các dạng toán: Toán chuyển động đều, toán năng suất lao động, toán về quan hệ giữa các số, ...

338. So sánh cách giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc nhất 1 ẩn, bậc 2 1 ẩn, hệ phương trình bậc nhất 2 ẩn.

339 ([BBN23], VD1, p. 67). Lúc 6:00 1 ô tô xuất phát từ A đến B cách nhau 100 km với vận tốc đã định. Đến B ô tô nghỉ lại 30 ph rồi quay trở lại A với vận tốc lớn hơn vận tốc lúc đi là 10 km/h. Ô tô về A lúc 11:00. Tính vận tốc lúc đi của ô tô.

340 ([BBN23], VD2, p. 68). 2 vòi nước cùng chảy vào 1 cái bể cạn nước thì sau 8 h bể sẽ đầy. Nếu vòi thứ nhất chảy 1 mình đầy 75% bể rồi vòi thứ 2 chảy tiếp 1 mình thì bể sẽ đầy sau 15 h. Nếu mỗi vòi chảy 1 mình thì sau bao lâu đầy bể?

341 ([BBN23], VD3, p. 68). Người ta dự định xây dựng 1 hội trường có 600 chỗ ngồi với 1 số hàng ghế, mỗi hàng ghế có số chỗ ngồi như nhau. Thực tế hội trường có 650 chỗ ngồi. Do mỗi hàng ghế giảm đi 5 chỗ ngồi nên số hàng ghế phải tăng thêm 6 hàng. Tính số hàng ghế & số chỗ ngồi mỗi hàng dự định ban đầu.

342 ([BBN23], VD4, p. 69). Trong phong trào trồng cây gây rừng, 1 lớp học tham gia 3 đợt trồng cây trong năm. Số cây mỗi em trong lớp trồng trong mỗi đợt là như nhau. Đợt 1 lớp vắng 5 em, trồng được 120 cây. Đợt 2 lớp vắng 3 em, trồng được 160 cây. Đợt 3 lớp không vắng em nào, trồng được 315 cây. Biết 1 học sinh có mặt cả 3 đợt trồng cây, có số cây trồng được đợt thứ 3 bằng tổng số cây trồng được của cả 2 đợt trước. Tính số học sinh của lớp.

343 ([BBN23], 8.1., p. 70). 1 ô tô khách lúc 7:00 khởi hành từ A đến B dài 150 km với vận tốc dự định. Đi được nửa quãng đường thì ô tô phải dừng lại 15 ph nên để đi đến B đúng thời gian dự định, ô tô phải tăng vận tốc thêm 10 km/h. Tính vận tốc dự định của ô tô. Ô tô đến B lúc mấy giờ? Giải bằng 2 cách chọn ẩn số.

344 ([BBN23], 8.2., p. 70). Trên 1 dòng sông 1 chiếc canô xuôi dòng 80 km rồi ngược dòng 32 km hết 6 h. Tính vận tốc riêng của canô, biết 1 đám bèo trôi trên đoạn sông đó trong 2 h được 4 km.

345 ([BBN23], 8.3., p. 70). 1 đoàn ô tô tải dự định điều 1 số xe cùng loại để chở 60 tấn hàng. Khi sắp khởi hành thì được giao thêm 24 tấn hàng nữa. Do chỉ được bổ sung thêm 2 xe cùng loại nên mỗi xe đều phải chở thêm 1 tấn so với dự định ban đầu. Tìm số xe dự định ban đầu.

346 ([BBN23], 8.4., p. 70). 1 tổ công nhân theo kế hoạch phải làm 500 sản phẩm trong 1 thời gian nhất định. Do cải tiến kỹ thuật, mỗi ngày tổ làm thêm được 5 sản phẩm so với dự định nên chẳng những tổ hoàn thành công việc trước 3 ngày mà còn làm thêm được 10 sản phẩm nữa. Hỏi theo kế hoạch mỗi ngày tổ phải làm bao nhiêu sản phẩm?

347 ([BBN23], 8.5., p. 70). Tìm 2 số có hiệu là 6 & tổng các bình phương của chúng là 146.

348 ([BBN23], 8.6., p. 70). Trộn 30 g chất lỏng loại I với 12 g chất lỏng loại II được 1 hỗn hợp có khối lượng riêng 1.4 g/cm³. Tính khối lượng riêng của từng loại chất lỏng, biết khối lượng riêng chất lỏng loại I hơn khối lượng riêng chất lỏng loại II là 0.3 g/cm³.

349 ([BBN23], 8.7., p. 70). (a) Chứng minh đa giác lồi n cạnh có $\frac{n(n-3)}{2}$ đường chéo. (b) 1 đa giác đều có 740 đường chéo. Tính số đo mỗi góc ở đỉnh của đa giác.

350 ([BBN23], 8.8., p. 70). Đoạn đường AB dài 100 km. Lúc 7:00 1 ô tô & 1 xe đạp cùng xuất phát từ A để đi đến B, vận tốc ô tô hơn vận tốc xe đạp là 25 km/h. Ô tô đi đến B nghỉ 30 ph rồi quay trở lại A với vận tốc như lúc đi & gặp xe đạp tại C cách B 40 km. Hỏi ô tô & xe đạp gặp nhau lúc mấy giờ?

351 ([BBN23], 8.9., p. 70). *Tìm 2 số biết 2 lần số thứ nhất hơn 3 lần số thứ 2 là 1 đơn vị, còn hiệu các bình phương của số thứ nhất & số thứ 2 bằng 16.*

352 ([BBN23], 8., p. 71, bài toán cổ Ấn Độ về đàn ong). *1 số ong bằng căn bậc 2 của 1 nửa toàn bộ đàn ong đậu trên bụi hoa nhài, đằng sau nó là $\frac{8}{9}$ đàn ong. Chỉ có 1 chú ong cùng tổ lượn vòng quanh 1 đóa hoa sen, bị cuốn hút bởi tiếng vo vo của người tình, đã cùng rơi vào cạm bẫy của bông hoa thơm ngát. Tính số con ong trong đàn.*

353 ([BBN23], p. 72). *1 kho hàng xi măng: Ngày thứ nhất xuất kho 10 tấn & 10% số còn lại. Ngày thứ 2 xuất kho 20 tấn & 10% số còn lại. Ngày thứ 3 xuất kho 30 tấn & 10% số còn lại. ... Cứ như thế đến ngày cuối cùng thì vừa hết. Biết số xi măng xuất kho mỗi ngày là bằng nhau. Tính số ngày xuất kho & số tấn xi măng lúc đầu có trong kho.*

354 ([BBN23], p. 72). *Trong dịp tết trồng cây, lớp 9A tham gia trồng 1 số cây. Tổ 1 trồng 5 cây & 20% số cây còn lại. Sau đó tổ 2 trồng 10 cây & 20% số cây còn lại. Tiếp theo tổ 3 trồng 15 cây & 20% số cây còn lại. Cứ như thế cho đến tổ cuối cùng thì vừa hết. Biết số cây mỗi tổ trồng được như nhau, số học sinh mỗi tổ đều bằng 10 & mỗi em trồng được số cây bằng nhau. Tính số học sinh của lớp 9A, số cây mỗi học sinh trồng được.*

355 ([Kie19], VD1, p. 122). *1 người đi xe đạp từ A đến B cách nhau 24 km. Khi đi từ B trở về A người đó tăng vận tốc thêm 4 km/h so với lúc đi, nên thời gian về ít hơn thời gian đi là 30 ph. Tính vận tốc của xe đạp khi đi từ A đến B.*

356 ([Kie19], VD2, p. 122, TS2015 10 Chuyên ĐHS Hà Nội). *Quãng đường AB dài 120 km. Lúc 7:00 1 xe máy đi từ A đến B. Đi được $\frac{3}{4}$ xe bị hỏng phải dừng lại 10 ph để sửa rồi đi tiếp với vận tốc kém vận tốc lúc đầu 10 km/h. Biết xe máy đến B lúc 11:40 trưa cùng ngày. Giả sử vận tốc xe máy trên $\frac{3}{4}$ quãng đường đầu không đổi & vận tốc xe máy trên $\frac{1}{4}$ quãng đường sau cũng không đổi. Xe máy bị hỏng lúc mấy giờ?*

357 ([Kie19], VD1, p. 125, TS2015 Quảng Ngãi). *1 công ty dự định điều động 1 số xe để chuyển 180 tấn hàng từ cảng Dung Quất vào Tp. Hồ Chí Minh, mỗi xe chở khối lượng hàng như nhau. Nhưng do nhu cầu thực tế cần chuyển thêm 28 tấn hàng nên công ty đó phải điều động thêm 1 xe cùng loại & mỗi xe bây giờ phải chở thêm 1 tấn hàng mới đáp ứng được nhu cầu đặt ra. Theo dự định, tính số xe công ty đó cần điều động, biết mỗi xe không chở quá 15 tấn.*

358 ([Kie19], VD2, p. 125, TS2015 Bà Rịa Vũng Tàu). *Hưởng ứng phong trào “Vì biển đảo Trường Sa”, 1 đội tàu dự định chở 280 tấn hàng ra đảo. Nhưng khi chuẩn bị khởi hành thì số hàng hóa đã tăng thêm 6 tấn so với dự định, vì vậy đội tàu phải bổ sung thêm 1 tàu & mỗi tàu chở ít hơn dự định 2 tấn hàng. Tính số chiếc tàu dự định của đội tàu, biết các tàu chở số tấn hàng bằng nhau.*

359 ([Kie19], VD3, p. 126). *1 công nhân theo kế hoạch phải làm thêm 85 sản phẩm trong 1 khoảng thời gian dự định. Nhưng do yêu cầu đột xuất, người công nhân đó phải làm 96 sản phẩm. Do người công nhân mỗi giờ đã làm tăng thêm 3 sản phẩm nên người đó đã hoàn thành công việc sớm hơn so với thời gian dự định 20 ph. Tính xem theo dự định mỗi giờ người đó phải làm bao nhiêu sản phẩm, biết mỗi giờ chỉ làm được không quá 20 sản phẩm.*

360 ([Kie19], 2., p. 129). *1 phòng họp có 180 ghế được chia thành các dãy ghế có số ghế ở mỗi dãy bằng nhau. Nếu kê thêm mỗi dãy 5 ghế & bớt đi 3 dãy thì số ghế trong phòng không thay đổi. Tính số dãy ban đầu phòng họp được chia thành.*

361 ([Kie19], 3., p. 130). *Khu du lịch sinh thái Đồng Mô thuộc thị xã Tây Sơn là 1 địa điểm thu hút khách du lịch của Tp. Hà Nội. Nhà An ở cách địa điểm du lịch 1800 m. Lúc đi từ nhà đến địa điểm du lịch An đi bộ. Lúc về An đi bằng xe điện với vận tốc lớn hơn lúc đi là 120 m/ph nên thời gian về ít hơn thời gian đi 20 ph. Tính vận tốc xe điện.*

362 ([Kie19], 4., p. 130). *1 ô tô dự định đi từ A đến B cách nhau 148 km trong 1 thời gian đã định. Sau khi đi được 1 h thì ô tô bị chặn bởi tàu hỏa trong 5 ph, vì vậy để đến B đúng giờ ô tô phải chạy với vận tốc tăng thêm 2 km/h so với lúc đầu. Tính vận tốc ô tô trong 1 h đầu.*

363 ([Kie19], 5., p. 131). *Khoảng cách giữa 2 tỉnh A,B là 60 km. 2 người đi xe đạp cùng khởi hành 1 lúc đi từ A đến B với vận tốc bằng nhau. Sau khi đi được 1 h thì xe của người thứ nhất bị hỏng nên phải đứng lại sửa xe 20 ph còn người thứ 2 tiếp tục đi với vận tốc ban đầu. Sau khi sửa xe xong, người thứ nhất tiếp tục đi với vận tốc lớn hơn lúc đầu 4 km/h nên đến B cùng lúc với người thứ 2. Tính vận tốc 2 người lúc đầu.*

364 ([Kie19], 6., p. 131). *Trong giờ thể dục 2 bạn An & Bình chạy bên trên cùng 1 quãng đường dài 2 km & xuất phát tại cùng 1 thời điểm. Biết An chạy bên với vận tốc trung bình lớn hơn vận tốc trung bình của Bình là 2 km/h & về đích sớm hơn Bình 5 ph. Tính thời gian chạy hết quãng đường của mỗi bạn, giả sử vận tốc của mỗi bạn không đổi trong suốt quãng đường.*

365 ([Kie19], 7., p. 131). *1 đoàn xe vận tải nhận chuyên chở 22 tấn hàng. Khi sắp khởi hành thì 1 xe phải điều đi làm công việc khác nên mỗi xe còn lại chở nhiều hơn 0.2 tấn hàng so với dự định. Tính số xe đã tham gia vận chuyển trong thực tế. Biết khối lượng hàng mỗi xe vận chuyển là như nhau.*

366 ([Kie19], 9., p. 132, dự bị TS2017 Hà Nội). *1 đội xe dự định chở 24 tấn hàng. Thực tế khi chở được bổ sung thêm 4 xe nữa nên mỗi xe chở ít hơn thực tế 1 tấn hàng. Tính số xe ban đầu, biết khối lượng hàng chở trên mỗi xe là như nhau.*

367 ([Kie19], 10., p. 132). *1 người đi xe đạp từ A đến B cách nhau 24 km với vận tốc dự định. Khi đi từ B trở về A người đó tăng vận tốc trung bình thêm 4 km/h so với lúc đi, nên thời gian về ít hơn thời gian đi là 30 ph. Tính vận tốc trung bình dự định của xe đạp khi đi từ A đến B.*

368 ([Kie19], 11., p. 133). 2 tỉnh A, B cách nhau 60 km. Có 1 xe đạp đi từ A đến B. Khi xe đạp bắt đầu khởi hành thì có 1 xe máy ở cách A 40 km đi đến A rồi trở về B ngay. Tính vận tốc mỗi xe biết xe gắn máy về B trước xe đạp 40 ph & vận tốc xe gắn máy hơn vận tốc xe đạp 15 km/h.

369 ([Tuy23], VD45, p. 95). Quãng đường AB dài 200 km. Cùng 1 lúc, 1 xe tải khởi hành từ A đi về B & 1 xe con khởi hành từ B đi về A. Sau khi 2 xe gặp nhau, xe tải phải đi thêm 3 h nữa mới tới B. Biết vận tốc xe tải kém vận tốc xe con là 20 km/h, tính vận tốc mỗi xe.

370 ([Tuy23], 254., p. 96). 1 canô xuôi dòng 80 km & ngược dòng 64 km hết 8 h với vận tốc riêng không đổi. Biết vận tốc xuôi dòng hơn vận tốc ngược dòng là 4 km/h. Tính vận tốc riêng của canô.

371 ([Tuy23], 255., p. 96). 2 ô tô khởi hành cùng 1 lúc tại 2 tỉnh A, B, đi ngược chiều nhau với vận tốc không đổi. Xe I đi từ A đến B rồi trở về A còn xe II đi từ B đến A rồi trở về B. 2 xe gặp nhau lần đầu tại 1 điểm cách A là 40 km & gặp nhau lần thứ 2 tại 1 điểm cách B là 10 km. Tính khoảng cách AB biết 2 xe gặp nhau khi di chuyển ngược chiều nhau.

372 ([Tuy23], 256., p. 96). 1 buổi tổng kết thi đua có 55 đại biểu tham dự. Lúc đầu ác đại biểu được chia ngồi đều trên các ghế dài (mỗi ghế có số người ngồi như nhau). Về sau, có thêm 3 ghế dài nên bây giờ mỗi ghế ngồi bớt đi 1 đại biểu & chiếc ghế cuối cùng chỉ có 3 đại biểu. Tính số ghế dài ban đầu.

373 ([Tuy23], 257., p. 96). 1 xí nghiệp đặt kế hoạch sản xuất 3000 sản phẩm trong 1 thời gian. Trong 6 ngày đầu, họ thực hiện đúng tiến độ, các ngày sau đó mỗi ngày vượt 10 sản phẩm nên chẳng những hoàn thành sớm được 1 ngày mà còn vượt mức 60 sản phẩm nữa. Tính năng suất dự kiến theo kế hoạch.

374 ([Tuy23], 258., p. 96). 2 đội công nhân cùng làm chung 1 công việc. Thời gian để đội I làm 1 mình xong công việc ít hơn thời gian để đội II làm 1 mình xong công việc đó là 4 h. Tổng 2 thời gian này gấp 4.5 lần thời gian 2 đội cùng làm chung để xong công việc đó. Mỗi đội nếu làm 1 mình thì phải bao lâu mới xong?

375 ([Bin23], VD107, p. 54, Euler's). 2 bà ra chợ bán tổng cộng 100 quả trứng. Số trứng của 2 người không bằng nhau, nhưng số tiền thu được lại bằng nhau. Bà thứ nhất nói với bà thứ 2: Nếu tôi có số trứng như của bà, tôi sẽ thu được 15 đồng. Bà thứ 2: Nếu số trứng của tôi bằng số trứng của bà, tôi chỉ bán được $6\frac{2}{3}$ đồng. Hỏi mỗi bà có bao nhiêu quả trứng mang đi bán?

376 ([Bin23], 338., p. 55). Trong cùng 1 thời gian như nhau, đội I phải đào $V_1 = 810 \text{ m}^3$ đất, đội II phải đào $V_2 = 900 \text{ m}^3$ đất. Kết quả đội I đã hoàn thành trước thời hạn 3 ngày, đội II hoàn thành trước thời hạn 6 ngày. Tính số đất mỗi đội đã đào trong 1 ngày, biết mỗi ngày đội II đã đào nhiều hơn đội I là 4 m^3 .

377 ([Bin23], 339., p. 55). 1 người thả hòn đá rơi xuống giếng, sau 1.5 giây thì nghe thấy tiếng đá chạm đáy giếng. Tìm thời gian rơi của đá & chiều sâu của giếng (làm tròn đến m), biết quãng đường $s \text{ m}$ của 1 vật rơi tự do không có vận tốc ban đầu sau $t \text{ giây}$ được tính theo công thức $s = 5t^2$ & vận tốc của âm thanh là 340 m/s.

378 ([Bin23], 340., p. 55). Có 2 loại quặng sắt: quặng loại I & quặng loại II, khối lượng tổng cộng là 10 tấn. Khối lượng sắt nguyên chất trong quặng loại I là 0.8 tấn, trong quặng loại II là 0.6 tấn. Biết tỷ lệ sắt nguyên chất trong quặng loại I nhiều hơn tỷ lệ sắt nguyên chất trong quặng loại II là 10%. Tính khối lượng của mỗi loại quặng.

379 ([Bin23], 341., p. 55). Nếu đường kính của 1 hình tròn tăng 3 m thì diện tích của nó tăng gấp đôi. Tính độ dài đường kính lúc đầu.

380 ([Bin23], 342., p. 55). 2 người đi xe đạp cùng khởi hành 1 lúc ở cùng 1 chỗ, người thứ nhất đi về phía bắc, người thứ 2 đi về phía đông. Sau 2 giờ họ cách nhau 60 km theo đường chim bay. Biết vận tốc của người thứ nhất lớn hơn vận tốc của người thứ 2 là 6 km/h. Tính vận tốc mỗi người.

381 ([Bin23], 343., p. 55). 2 vòi nước cùng chảy vào 1 bể thì sau 6 giờ đầy bể. Nếu chảy 1 mình cho đầy bể thì vòi I cần nhiều hơn vòi II là 5 giờ. Hỏi mỗi vòi chảy 1 mình trong bao lâu thì đầy bể?

382 ([Bin23], 344., pp. 55–56). Trên quãng đường AB dài 60 km, người I đi từ A đến B, người II đi từ B đến A. Họ khởi hành cùng 1 lúc & gặp nhau tại C sau khi khởi hành 1h12ph. Từ C, người I đi tiếp đến B với vận tốc giảm hơn trước 6 km/h, người thứ II đi tiếp đến A với vận tốc như cũ. Kết quả người I đến nơi sớm hơn người II 48 phút. Tính vận tốc ban đầu của mỗi người.

383 ([Bin23], 345., p. 56). 1 cửa hàng mua x chiếc áo hết d nghìn đồng. Cửa hàng bán 2 chiếc với giá bằng $\frac{1}{2}$ giá mua, bán các chiếc còn lại lại được 8000 đồng/chiếc. Tiền lãi tổng cộng là 72000 đồng. (a) Tính x biết $d = 480$. (b) Tìm GTNN của x biết $d \in \mathbb{N}$.

384 ([Bin23], 346., p. 56). Long có đồ chơi là 1 chiếc thuyền buồm. Khi Long cho thuyền chạy từ A đến B thì thời gian thuyền đi nhiều hơn so với khi có gió thổi thuận chiều là 9 giây. Khi bị gió thổi ngược chiều thì thời gian thuyền đi từ A đến B là 84 giây. Tính thời gian thuyền đi từ A đến B khi không có gió thổi.

385 ([Bin23], 347., p. 56). 3 công nhân cùng làm 1 công việc thì làm xong sớm hơn 18 giờ so với khi người III làm 1 mình, sớm hơn 3 giờ so với khi người II làm 1 mình & bằng nửa thời gian so với khi người I làm 1 mình công việc đó. Tính thời gian của mỗi công nhân làm 1 mình xong công việc đó.

386 ([Bin23], 348., p. 56, Sam Loyd's). 1 điền chủ muốn cắt ra từ 1 mảnh đất hình chữ nhật 1 dải đất có chiều rộng không đổi dọc theo 4 bờ của mảnh đất sao cho diện tích phần cắt ra bằng diện tích phần còn lại. Trong cuốn sách của mình, Sam Loyd đưa ra cách làm của người điền chủ nhưng không chứng minh: Lấy nửa chu vi hình chữ nhật ban đầu trừ đi đường chéo của nó, rồi chia cho 4, đó chính là chiều rộng của dải đất được cắt ra. Chứng minh cách làm này đúng.

6 Relation Between Parabol & Line – Quan Hệ Giữa Parabol $y = ax^2$ & Đường Thẳng $y = mx + n$

- 387** ([Bin23], VD108, p. 57). Cho parabol $y = \frac{1}{2}x^2$, đường thẳng $y = \frac{1}{2}x + 3$. (a) Tìm tọa độ 2 giao điểm A, B của parabol & đường thẳng. (b) Tìm tọa độ điểm C thuộc cung AB của parabol đó sao cho $\triangle ABC$ có diện tích lớn nhất.
- 388** ([Bin23], 349., p. 58). Cho parabol $y = \frac{1}{2}x^2$, đường thẳng $(d) : y = mx + n$. Tìm 2 hệ số $m, n \in \mathbb{R}$ để đường thẳng d đi qua điểm $A(1, 0)$ & tiếp xúc với parabol. Tìm tọa độ tiếp điểm.
- 389** ([Bin23], 350., p. 58). Cho parabol $y = x^2$. Tìm điểm A thuộc parabol sao cho tiếp tuyến của parabol tại A song song với đường thẳng $y = 4x + 5$.
- 390** ([Bin23], 351., p. 58). Cho parabol $y = x^2$, 2 điểm A, B thuộc parabol với hoành độ tương ứng là $-1, 2$. Tìm điểm M trên cung AB của parabol sao cho $\triangle ABM$ có diện tích lớn nhất.
- 391** ([Bin23], 352., p. 58). Cho parabol $y = x^2$. chứng minh với mọi điểm M thuộc đường thẳng $y = -\frac{1}{4}$, 2 tiếp tuyến kẻ từ M với parabol vuông góc với nhau.
- 392** ([Bin23], 353., p. 58). Cho parabol $y = x^2$. Gọi A, B là 2 giao điểm của đường thẳng $y = mx + 2$ với parabol với tham số $m \in \mathbb{R}$. Tìm giá trị của m để đoạn thẳng AB có độ dài nhỏ nhất.

7 Conditions on Roots of Equation – Điều Kiện Về Nghiệm của 1 Phương Trình

- 393** ([Bin23], VD109, p. 59). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + mx + 2m - 4 = 0$ có ít nhất 1 nghiệm không âm.
- 394** ([Bin23], VD110, p. 60). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + mx - 1 = 0$ có ít nhất 1 nghiệm ≥ 2 .
- 395** ([Bin23], VD111, p. 61). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $3x^2 - 4x + 2(m - 1) = 0$ có 2 nghiệm phân biệt nhỏ hơn 2.
- 396** ([Bin23], VD112, p. 62). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^4 + mx^2 + 2m - 4 = 0$ có nghiệm.
- 397** ([Bin23], VD113, p. 62). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $\sqrt{2x^2 + (m - 4)x + 3} = x - 2$ có nghiệm.
- 398** ([Bin23], VD114, p. 63). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^3 - m(x + 1) + 1 = 0$ có đúng 2 nghiệm phân biệt.
- 399** ([Bin23], VD115, p. 62). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để tập nghiệm của phương trình $x - \sqrt{1 - x^2} = m$ chỉ có 1 phần tử.
- 400** ([Bin23], VD116, p. 64). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x(x - 2)(x + 2)(x + 4) = m$ có 4 nghiệm phân biệt.
- 401** ([Bin23], VD117, p. 65). Cho phương trình $x^4 - 2(m + 1)x^2 + 2m + 1 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 4 nghiệm $x_1 < x_2 < x_3 < x_4$ thỏa $x_4 - x_3 = x_3 - x_2 = x_2 - x_1$.
- 402** ([Bin23], VD118, p. 65). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để tập nghiệm của phương trình $\sqrt{x - 5} + \sqrt{9 - x} = m$ chỉ có 1 phần tử.
- 403** ([Bin23], 354., p. 66). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 - 2x + m - 2 = 0$ có nghiệm không âm.
- 404** ([Bin23], 355., p. 66). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + 2m|x - 2| - 4x + m^2 + 3 = 0$ có nghiệm.
- 405** ([Bin23], 356., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $(m - 1)x^2 - (m - 5)x + m - 1 = 0$ có 2 nghiệm phân biệt > -1 .
- 406** ([Bin23], 357., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để 2 nghiệm của phương trình $x^2 + x + m = 0$ đều lớn hơn m .
- 407** ([Bin23], 358., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^2 + mx - 1 = 0$ có ít nhất 1 nghiệm ≤ -2 .
- 408** ([Bin23], 359., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^3 - (m + 1)x^2 + (m^2 + m - 3)x - m^2 + 3 = 0$.
- 409** ([Bin23], 360., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm: (a) $(m - 3)x^4 - 2mx^2 + 6m = 0$. (b) $x^4 - 2mx^2 + m + 2 = 0$.
- 410** ([Bin23], 361., p. 67). Cho phương trình $x^4 - 2(m - 1)x^2 - (m - 3) = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để tập nghiệm của phương trình có: (a) 4 phần tử. (b) 3 phần tử. (c) 2 phần tử. (d) Không có phần tử nào.
- 411** ([Bin23], 362., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 4 nghiệm $x_1 < x_2 < x_3 < x_4$ thỏa $x_4 - x_3 = x_3 - x_2 = x_2 - x_1$: (a) $mx^4 - 10mx^2 + m + 8 = 0$. (b) $x^4 - (m + 7)x^2 + 3m = 0$.
- 412** ([Bin23], 363., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^4 - 40x^2 + 6m = 0$ có 4 nghiệm, & khi biểu diễn 4 nghiệm đó từ nhỏ đến lớn trên trục số bởi 4 điểm A, B, C, D thì $AB = BC = CD$.
- 413** ([Bin23], 364., p. 67). Chứng minh phương trình $(x + 1)^4 - (m - 1)(x + 1)^2 - (m^2 - m + 1) = 0$ có 2 nghiệm $\forall m \in \mathbb{R}$.
- 414** ([Bin23], 365., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $x^4 + mx^3 + x^2 + mx + 1 = 0$ có nghiệm.
- 415** ([Bin23], 366., p. 67). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $2x - 4 = 3\sqrt{x - m}$ có nghiệm.
- 416** ([Bin23], 367., p. 68). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để tập nghiệm của phương trình chỉ có 1 phần tử: (a) $\sqrt{4 + x^2} + \sqrt{4 - x^2} = m$. (b) $\sqrt{6 - x} + \sqrt{x + 2} = m$.

8 Đa Thức Bậc 2 Với Bất Đẳng Thức & Toán Cực Trị

417 ([Bin23], VD119, p. 68). Cho đa thức bậc 2 $f(x) = ax^2 + bx + c, a \neq 0$. Chứng minh: (a) Nếu $\Delta < 0$ thì $f(x)$ cùng dấu với $a, \forall x \in \mathbb{R}$. (b) Nếu $\Delta = 0$ thì $f(x)$ cùng dấu với a với mọi giá trị của x khác $-\frac{b}{2a}$. (c) Nếu $\Delta > 0$ thì $f(x)$ trái dấu với a với mọi giá trị của x nằm trong khoảng 2 nghiệm, $f(x)$ cùng dấu với a với mọi giá trị của x nằm ngoài khoảng 2 nghiệm.

418 ([Bin23], VD120, p. 69). Giải bất phương trình bậc 2 $x^2 - 2x - 1 > 0$.

419 ([Bin23], VD121, p. 69). Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $mx^2 + (m - 2)x + 3 = 0$ có nghiệm.

420 ([Bin23], VD122, p. 70). Cho đẳng thức $x^2 - x + y^2 - y = xy$ (1). (a) Chứng minh $(x - 1)^2 \leq \frac{4}{3}, (y - 1)^2 \leq \frac{4}{3}$. (b) Tìm $(x, y) \in \mathbb{Z}^2$ thỏa mãn đẳng thức (1).

421 ([Bin23], VD123, p. 70). Tìm GTNN, GTLN của $A = \frac{x^2 - x + 1}{x^2 + x + 1}$.

422 ([Bin23], VD124, p. 72). Cho $A = \frac{x^2 + mx + n}{x^2 + 2x + 4}$. Tìm $m, n \in \mathbb{R}$ để A có GTNN bằng $\frac{1}{3}$, GTLN bằng 3.

423 ([Bin23], VD125, p. 73). Tìm GTNN của biểu thức $A = (2x - 3)^3 - 7$ với $x \leq -1$ hoặc $x \geq 3$.

424 ([Bin23], VD126, p. 73). Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình sau, tìm $m \in \mathbb{R}$ để $x_1^2 + x_2^2$ có GTNN: (a) $x^2 - (2m - 1)x + m - 2 = 0$. (b) $x^2 + 2(m - 2)x - (2m - 7) = 0$.

425 ([Bin23], VD127, p. 74). Tìm GTNN của $A = 3\left(\frac{a^2}{b^2} + \frac{b^2}{a^2}\right) - 8\left(\frac{b}{a} + \frac{a}{b}\right)$.

426 ([Bin23], 368., p. 75). Chứng minh nếu $x, y \in \mathbb{R}$ thỏa đẳng thức $x + y + xy = (x + y)^2$ thì $-\frac{1}{3} \leq x, y \leq 1$.

427 ([Bin23], 369., p. 76). Chứng minh nếu $x, y \in \mathbb{R}$ thỏa đẳng thức $x^2 = 3(xy + y - y^2)$ thì $0 \leq y \leq 4$.

428 ([Bin23], 370., p. 76). Chứng minh nếu $a, b, c \in \mathbb{R}$ thỏa $a + b + c = 5, ab + bc + ca = 8$ thì $1 \leq a, b, c \leq \frac{7}{3}$.

429 ([Bin23], 371., p. 76). Tìm GTNN của $A = x^4 - 4x^3 + 8x + 20$.

430 ([Bin23], 372., p. 76). Tìm GTNN, GTLN: (a) $A = \frac{x}{x^2 + 1}$. (b) $B = \frac{2x^2 + 4x + 5}{x^2 + 1}$. (c) $C = \frac{x^2 - 2x + 2}{x^2 + 2x + 2}$. (d) $D = \frac{x^2 + 2x + 2}{x^2 + 1}$.

431 ([Bin23], 373., p. 76). Tìm GTNN, GTLN của $A = \frac{x^2 - xy + y^2}{x^2 + xy + y^2}$.

432 ([Bin23], 374., p. 76). Tìm GTNN của $A = \left(\frac{a^2}{b^2} + \frac{b^2}{a^2}\right) - 3\left(\frac{a}{b} + \frac{b}{a}\right)$.

433 ([Bin23], 375., p. 76). Tìm GTNN của $A = x + \sqrt{x^2 + \frac{1}{x}}$ với $x > 0$.

434 ([Bin23], 376., p. 76). Tìm $m, n \in \mathbb{R}$ để biểu thức $A = \frac{2x^2 + mx + n}{x^2 + 1}$ nhận GTNN bằng 1, GTLN bằng 6.

435 ([Bin23], 377., p. 76). Tìm GTNN của $A = \left(xy + \frac{1}{xy}\right)^2$ với $x + y = 1$.

436 ([Bin23], 378., p. 76). Tìm GTNN của $A = \frac{x}{1 - x} + \frac{5}{x}$ với $0 < x < 1$.

437 ([Bin23], 379., p. 76). Cho phương trình $x^4 + 2x^2 + 2ax + (a + 1)^2 = 0$. Tìm $a \in \mathbb{R}$ để nghiệm của phương trình: (a) Đạt GTNN. (b) Đạt GTLN.

438 ([Bin23], 380., p. 76). Cho phương trình $x^2 + ax + a - 5 = 0$ với $a \geq -1$. Tìm GTLN mà nghiệm của phương trình có thể đạt được.

9 Phương Trình Đại Số Bậc Cao

Giải phương trình:

439 ([Bin23], VD1-4, pp. 78-80). (a) $x^3 + 3x^2 + 12x - 16 = 0$. (b) $x^3 - 3x - 2 = 0$. (c) $x^3 - 6x + 4 = 0$. (d) $x^4 + 8x^3 + 15x^2 - 4x - 2 = 0$.

10 Miscellaneous

[Thá+24, BTCCVII, §3, pp. 66–67]: 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11.

440 ([Tuy23], VD46, p. 97). Cho phương trình $(m-2)x^2 - 2mx + m + 2 = 0$. (a) Giải phương trình với $m = -5$. (b) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có nghiệm duy nhất. (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm phân biệt. (d) Giả sử x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình, tìm GTNN của biểu thức $x_1^2 + x_2^2$. (e) Viết hệ thức liên hệ giữa 2 nghiệm không phụ thuộc vào m .

441 ([Tuy23], 259., p. 99). Cho 2 phương trình $x^2 + 2bx + c = 0, x^2 + 2cx + b = 0$. Chứng minh nếu $b + c \geq 2$ thì ít nhất 1 trong 2 phương trình phải có nghiệm.

442 ([Tuy23], 260., p. 99). Cho phương trình $x^2 + 2x^2 - 2mx + (m-1)^2 = 0$. Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình này có nghiệm lớn nhất, nhỏ nhất.

443 ([Tuy23], 261., p. 99). Giải phương trình: (a) $\frac{x^2 + 6x}{x+1} \left(x - \frac{x+6}{x+1} \right) = 27$. (b) $\frac{3x}{x^2 - x + 3} - \frac{2x}{x^2 - 3x + 3} = -1$.

444 ([Tuy23], 262., p. 99). Cho 2 phương trình bậc 2 $ax^2 + bx + c = 0, ay^2 + by - c = 0$. (a) Chứng minh ít nhất 1 trong 2 phương trình phải có nghiệm. (b) Tìm điều kiện để 2 phương trình cùng có nghiệm. (c) Giả sử x_1, x_2, y_1, y_2 lần lượt là các nghiệm của 2 phương trình, chứng minh $(y_1 - y_2)^2 - (x_1 - x_2)^2 = 8x_1x_2$.

445 ([Tuy23], 263., p. 99). Cho phương trình $x^2 + 2(a+b)x + 4ab = 0$. (a) Chứng minh phương trình luôn có nghiệm $x_1, x_2, \forall a, b \in \mathbb{R}$. (b) Tính $x_1^2 + x_2^2$. (c) Tìm $a, b \in \mathbb{R}$ để phương trình có ít nhất 1 nghiệm không âm.

446 ([Tuy23], 264., p. 99). Cho phương trình $x^2 - mx - \frac{1}{2m^2} = 0, m \in \mathbb{R}^*$. (a) Chứng minh phương trình luôn có nghiệm. (b) Tìm GTNN của biểu thức $x_1^4 + x_2^4$.

447 ([Tuy23], 265., p. 100). Cho phương trình $mx^2 + 2(m-2)x + m - 3 = 0$. (a) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm trái dấu. (b) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để phương trình có 2 nghiệm trái dấu & nghiệm âm có giá trị tuyệt đối lớn hơn. (c) Gọi x_1, x_2 là 2 nghiệm của phương trình. Viết 1 hệ thức liên hệ giữa 2 nghiệm không phụ thuộc m . (d) Tìm GTNN của biểu thức $x_1^2 + x_2^2$.

448 ([Tuy23], 266., p. 100). Rút gọn biểu thức $A = \left(\frac{\sqrt{1+x}}{\sqrt{1+x} - \sqrt{1-x}} - \frac{1-x}{\sqrt{1-x^2} - 1+x} \right) \left(\frac{x-1}{x} + \sqrt{\frac{1}{x^2}} \right)$ với $0 < x < 1$.

449 ([Tuy23], 267., p. 100). Cho biểu thức $A = \left(1 - \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}+1} \right) : \left(\frac{\sqrt{x}+3}{\sqrt{x}-2} + \frac{\sqrt{x}+2}{3-\sqrt{x}} + \frac{\sqrt{x}+2}{x-5\sqrt{x}+6} \right)$. (a) Rút gọn A . (b) Tìm $x \in \mathbb{R}$ để $A > 0$. (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để có các giá trị của x thỏa mãn $A(\sqrt{x}+1) = m(x+1) - 2$.

450 ([Tuy23], 268., p. 100). Biện luận theo tham số $m \in \mathbb{R}$ số nghiệm của hệ phương trình:

$$\begin{cases} x + my = m - 1, \\ mx + y = m^2 + 1. \end{cases}$$

451 ([Tuy23], 269., p. 100). Cho đường thẳng $(d): y = mx + b$ đi qua 2 điểm $A(m, 4), B(1, m)$ với $m < 0$. (a) Chứng minh (d) đi qua gốc tọa độ. (b) Tính góc α tạo bởi (d) & Ox .

452 ([Tuy23], 270., pp. 100–101). Cho parabol $(P): y = x^2$, đường thẳng (d) có hệ số góc $k \in \mathbb{R}$ đi qua điểm $M(0, 1)$. (a) Chứng minh $\forall k \in \mathbb{R}, (d)$ luôn cắt (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . (b) Gọi hoành độ của A, B lần lượt là x_1, x_2 . Chứng minh $|x_1 - x_2| \geq 2$. (c) Chứng minh $\triangle OAB$ vuông.

453 ([Tuy23], 271., p. 101). Cho parabol $(P): y = \frac{1}{2}x^2$, đường thẳng $(d): mx + y = 2$. (a) Chứng minh khi m thay đổi thì (d) luôn đi qua 1 điểm cố định C . (b) Chứng minh (d) luôn cắt (P) tại 2 điểm phân biệt A, B . (c) Tìm $m \in \mathbb{R}$ để AB ngắn nhất, khi đó, tính diện tích $\triangle AOB$. (d) Chứng minh trung điểm I của AB khi m thay đổi luôn nằm trên 1 parabol cố định.

454 ([Tuy23], 273., p. 101). 2 ô tô khởi hành cùng 1 lúc từ 2 địa điểm A, B cách nhau 165 km, đi ngược chiều nhau, sau 1 h 30 ph thì gặp nhau. Tính vận tốc mỗi xe biết thời gian xe 1 chạy hết quãng đường AB nhiều hơn thời gian xe 2 chạy hết quãng đường ấy là 33 ph.

455 ([Tuy23], 274., p. 101). 2 địa điểm A, B cách nhau 150 km. Xe 1 khởi hành từ A đi về B , sau đó 40 ph xe 2 khởi hành từ B đi về A với vận tốc nhỏ hơn vận tốc xe 1 là 10 km/h. Biết 2 xe gặp nhau khi xe 1 đã đi được 1 quãng đường gấp đôi quãng đường xe 2 đã đi. Tính vận tốc mỗi xe biết vận tốc của chúng không nhỏ hơn 30 km/h.

Tài liệu

[BBN23] Vũ Hữu Bình, Nguyễn Xuân Bình, and Phạm Thị Bạch Ngọc. *Bồi Dưỡng Toán 9 Tập 2*. Tái bản lần thứ 7. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2023, p. 167.

[Bìn23] Vũ Hữu Bình. *Nâng Cao & Phát Triển Toán 9 Tập 2*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2023, p. 290.

- [BNS23] Vũ Hữu Bình, Phạm Thị Bạch Ngọc, and Nguyễn Tam Sơn. *Tài Liệu Chuyên Toán Trung Học Cơ Sở Toán 9. Tập 1: Đại Số*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2023, p. 192.
- [Kiê19] Nguyễn Trung Kiên. *Tổng Hợp Chuyên Đề Trọng Tâm Thi Vào 10 Chuyên & Học Sinh Giỏi Đại Số 9*. Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2019, p. 311.
- [Thá+24] Đỗ Đức Thái, Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Đức Quang. *Toán 9 Cánh Diều Tập 2*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2024, p. 119.
- [Tuy23] Bùi Văn Tuyên. *Bài Tập Nâng Cao & Một Số Chuyên Đề Toán 9*. Tái bản lần thứ 18. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2023, p. 340.